

Số: 1216/QĐ-CDKT

Kon Tum, ngày 06 tháng 9 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**ban hành Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, chương trình dạy học trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2024**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM**

*Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-LĐTĐ ngày 16/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum thành Trường Cao đẳng Kon Tum;*

*Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-LĐTĐ ngày 24/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kon Tum, Trường Cao đẳng Sư phạm Kon Tum, Trường Trung cấp Y tế Kon Tum, Trường Trung cấp nghề Kon Tum thành Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum;*

*Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về tổ chức lại Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-CDKT ngày 14/7/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kon Tum;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên; quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;*

*Căn cứ Quyết định số 1604/QĐ-CDKT ngày 10/8/2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định và*

*ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, chương trình dạy học trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;*

*Xét đề nghị của Trưởng khoa Sư phạm và Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, chương trình dạy học trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2024 (*có chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và chương trình dạy học kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng các đơn vị thuộc Trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Trường;
- Đăng website Trường;
- Lưu: VT, KSP.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Trí Khải**

UBND TỈNH KON TUM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢN MÔ TẢ

**Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**  
(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CDKT ngày 06/9/2024  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum)

**Tên chương trình:** Giáo dục Mầm non (Pre - School Education).

**Trình độ đào tạo :** Cao đẳng

**Ngành đào tạo :** Giáo dục Mầm non

**Mã ngành :** 51140201

### 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

**1.1. Tên gọi của văn bằng:** Cao đẳng Sư phạm Giáo dục Mầm non.

**1.2. Phương thức đào tạo:** Tích lũy tín chỉ

**1.3. Thời gian đào tạo:** 3 năm

**1.4. Khối lượng kiến thức toàn khoá (tính bằng số tín chỉ):** 90 tín chỉ (đã bao gồm số tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất).

#### 1.5. Đối tượng tuyển sinh:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp Trung học phổ thông theo quy định của pháp luật.

**1.6. Phương thức tuyển sinh:** Kết hợp giữa thi tuyển năng khiếu với xét tuyển.

**1.7. Quy trình đào tạo:** Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo phương thức tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng nhà trường ban hành.

#### 1.8. Điều kiện tốt nghiệp

Kết thúc khoá học, người học được xét và công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên.

- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

### ***1.9. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp***

- Giáo viên tại các nhà trẻ, trường mẫu giáo, cơ sở giáo dục mầm non công lập, dân lập, tư thục và các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, nhóm, lớp mầm non độc lập tư thục, dân lập.

- Chủ nhóm trẻ, chủ cơ sở, cán bộ quản lý chuyên môn nhóm, lớp mầm non độc lập tư thục, dân lập (phải bảo đảm các điều kiện theo quy định).

- Chủ cơ sở, cán bộ quản lý nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục, dân lập (phải bảo đảm đủ các điều kiện theo quy định hiện hành).

- Tư vấn viên, nghiên cứu viên về chuyên môn, nghiệp vụ giáo dục mầm non tại các tổ chức, đoàn thể liên quan đến công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

### ***1.10. Khả năng học tập nâng cao trình độ***

- Có năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp.

- Đủ điều kiện liên thông lên đại học ngành Giáo dục Mầm non.

- Học văn bằng 2 các chuyên ngành có liên quan.

- Học sau đại học ngành Giáo dục Mầm non hoặc Quản lý Giáo dục sau khi đã hoàn thành Đại học ngành Giáo dục Mầm non hoặc các ngành có liên quan.

***1.11. Thời gian cập nhật:*** 9/2024 (áp dụng cho các khóa đào tạo từ năm học 2024-2025 trở đi).

## **2. Mục tiêu Chương trình đào tạo**

### ***2.1. Mục tiêu chung***

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non được xây dựng nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu đổi mới của giáo dục mầm non thời kỳ hội nhập toàn cầu. Sinh viên tốt nghiệp có kiến

thức nền tảng, kiến thức ngành, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất nghề nghiệp và sức khỏe đáp ứng yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non để thực hiện công việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và tiếng Anh trong công việc; có khả năng tự bồi dưỡng, có tư duy độc lập, sáng tạo, chủ động, thích ứng với sự phát triển của giáo dục mầm non; có khả năng học tập ở cấp học cao hơn.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

### *2.2.1. Kiến thức*

- PO1: Trình bày và áp dụng được hệ thống kiến thức chung về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.

- PO2: Trình bày được kiến thức khoa học cơ bản, làm cơ sở tiếp thu kiến thức chuyên ngành và áp dụng được vào tổ chức các hoạt động ở các cơ sở giáo dục mầm non.

- PO3: Áp dụng được các kiến thức chuyên ngành và cập nhật những thành tựu mới của giáo dục mầm non vào việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non, phân tích được chương trình, hoạt động Giáo dục Mầm non.

### *2.2.2. Kỹ năng*

- PO4: Nhận thức và tư duy sáng tạo trong lập kế hoạch, tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và đánh giá sự phát triển của trẻ.

- PO5: Tổ chức được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; phát triển và tổ chức thực hiện được chương trình Giáo dục Mầm non; kỹ năng truyền đạt.

### *2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm*

PO6: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm; hướng dẫn người khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; xác định, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; tự đánh giá và đánh giá chất lượng thực hiện công việc của đồng nghiệp.

## **3. Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo**

### **3.1. Kiến thức**

#### *3.1.1. Khỏi kiến thức chung*

PLO 01: Trình bày và áp dụng được những kiến thức chung về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu công

việc của giáo viên mầm non và thực tiễn cuộc sống.

### *3.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành*

PLO 02: Trình bày được kiến thức khoa học cơ bản, làm cơ sở tiếp thu kiến thức chuyên ngành; áp dụng được những kiến thức khoa học cơ bản cần thiết vào việc hình thành năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất nghề nghiệp của giáo viên mầm non.

### *3.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành*

- PLO 03: Áp dụng được các kiến thức chuyên ngành và cập nhật những thành tựu mới của giáo dục mầm non vào thực tiễn nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ:

+ Áp dụng được những kiến thức chuyên ngành (bắt buộc): Sự phát triển thể chất trẻ em; sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non; giáo dục học mầm non; vệ sinh - dinh dưỡng cho trẻ mầm non; phòng bệnh và bảo đảm an toàn cho trẻ mầm non; lý luận và phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ mầm non; phát triển và tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục Mầm non; tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ mầm non người dân tộc thiểu số vào thực tiễn nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non;

+ Áp dụng được những kiến thức chuyên ngành (tự chọn): Văn học thiếu nhi và đọc diễn cảm; đánh giá trong giáo dục mầm non; các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non; phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng và sáng kiến; ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học mầm non; kỹ năng giao tiếp; những phương pháp giáo dục tích cực trong giáo dục mầm non; giáo dục hòa nhập; nghề giáo viên mầm non; quản lý giáo dục mầm non; phương pháp giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ mầm non vào thực tiễn nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non;

+ Phân tích được chương trình và các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục mầm non trên cơ sở tích lũy các khối kiến thức trên.

- PLO 04: Trình bày được kiến thức công nghệ thông tin cơ bản, áp dụng được kiến thức về công nghệ thông tin trong thiết kế và tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

## **3.2. Kỹ năng**

### *3.2.1. Kỹ năng cứng*

- PLO 05: Kỹ năng nhận thức và tư duy sáng tạo để xác định, phân tích và đánh giá được các thông tin ngành giáo dục mầm non:

+ Phát hiện, phân tích và giải quyết được vấn đề trong quá trình tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ;

+ Quan sát, đánh giá được sự phát triển của trẻ và sử dụng kết quả đánh giá trong thực tiễn nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- PLO 06: Kỹ năng thực hành nghề nghiệp giáo viên mầm non

+ Tổ chức được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe: Bảo đảm vệ sinh môi trường lớp học, tổ chức thực hiện các hoạt động vệ sinh, dinh dưỡng và chăm sóc trẻ hằng ngày; ứng dụng được kiến thức về bệnh học và bảo đảm an toàn cho trẻ để phòng tránh, chăm sóc ban đầu một số bệnh, tai nạn thương tích thường gặp ở trẻ; hướng dẫn trẻ bước đầu biết cách tự chăm sóc và bảo đảm an toàn cho bản thân;

+ Tổ chức được các hoạt động giáo dục: Xây dựng và sử dụng môi trường giáo dục; lựa chọn nội dung, thiết kế các hoạt động, sử dụng phối hợp các phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục theo quan điểm “giáo dục lấy trẻ làm trung tâm”; quản lý trẻ, quản lý nhóm, lớp có hiệu quả;

+ Phát triển và tổ chức thực hiện được chương trình Giáo dục Mầm non.

### *3.2.1. Kỹ năng mềm*

- PLO 07: Kỹ năng truyền đạt hiệu quả

+ Sử dụng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù hợp trong giao tiếp với các đối tượng khác nhau;

+ Quản lý được cảm xúc của bản thân, ứng xử một cách thân thiện và tôn trọng sự khác biệt của trẻ, cha mẹ trẻ và đồng nghiệp;

+ Thiết lập và duy trì được mối quan hệ hợp tác tích cực với trẻ, cha mẹ trẻ, đồng nghiệp.

- PLO 08: Sử dụng ngoại ngữ

Năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam, có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong một số nhiệm vụ cụ thể được giao.

### *3.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm*

- PLO 09: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi

+ Tuân thủ các quy định và rèn luyện đạo đức nhà giáo; yêu nghề, mến trẻ; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức và xây dựng phong cách nhà giáo;

+ Có ý thức chủ động làm việc độc lập và hợp tác làm việc theo nhóm trong môi trường giáo dục mầm non hiện đại;

+ Thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm, linh hoạt, năng động, sáng tạo, thích ứng để giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

- PLO 10: Hướng dẫn, hỗ trợ những người khác thực hiện nhiệm vụ; xác định, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm

+ Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp và cha mẹ trẻ trong thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ;

+ Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- PLO 11: Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm

+ Tự đánh giá chất lượng thực hiện công việc để hoàn thiện, phát triển bản thân;

+ Đánh giá chất lượng thực hiện công việc của đồng nghiệp.

#### 4. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu Chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo										
	PLO 01	PLO 02	PLO 03	PLO 04	PLO 05	PLO 06	PLO 07	PLO 08	PLO 09	PLO 10	PLO 11
PO1	X										
PO2		X									
PO3			X	X							
PO4					X						
PO5						X	X	X			
PO6									X	X	X

**5. Ma trận quan hệ giữa các học phần và Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức, kỹ năng chung</b>												
1	610480031	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2				2		2		2		2
2	610430011	Giáo dục thể chất	2				2		2		2		2
3	610120011	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2 4				2		2		2		2
4	610120021	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin 2	2 4				2		2		2		2
5	610120031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 4				2		2		2		2
6	610120041	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	2 4				2		2		2		2
7	612830931	Tiếng Anh 1	3							3	2		3
8	612820941	Tiếng Anh 2	3							3	2		3
9	612720011	Tin học	1	3	3	4		4	2		3	2	3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
10	610820401	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo	2	2	3		2	2				3	3	2
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở ngành</b>													
11	610221181	Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường	2	4			3	1				1	3	4
12	610820021	Tâm lý học đại cương	3	3	4		2	3	3			3	3	2
13	610820031	Giáo dục học đại cương	3	3	4		2	3	3			3	3	2
14	610720021	Âm nhạc	2	2					2			3		2
15	610720261	Mỹ thuật		2 3	2		2 3		2			3		2
16	610920011	Múa dân gian cơ bản		2	3		1	2	3			3		2
17	610620011	Tiếng Việt thực hành	3	3					3			3		2
18	610720031	Đàn phím điện tử	2	2					3			3		2
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành</b>													

STT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>III.1</b>	<b><i>Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành bắt buộc</i></b>												
19	610220021	Sự phát triển thể chất trẻ em			3		2	2			2	2	2
20	610820371	Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non	2	3	3		3	2	4		3	2	3
21	610820071	Giáo dục học mầm non	2	3	3		2	3	2		3	3	4
22	610920101	Vệ sinh - dinh dưỡng cho trẻ mầm non			3		4	4	4		3	3	3
23	610920241	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non			3		3	4	4		3	3	3
24	610920021	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi			3		4	4	4		3	3	3
25	610920031	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình			3		4	4	4		3	3	3
26	610920041	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc	2	2	3	3	3	4			3	3	3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
27	610920051	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ	2	2	3	3	3	4	3		3	3	3
28	610520061	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động làm quen văn học			3		4	4	4		3	3	3
29	610920071	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với toán			3		4	4	4		3	3	3
30	610920081	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động khám phá khoa học về môi trường xung quanh			3		4	4	4		3	3	3
31	610920091	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động phát triển vận động.		2	3	3	3	4	3		3	4	3
32	610920121	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	2	2	3	3	3	4			3	3	3
33	610520361	Tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số.	3	3	3	3	4	4	4		3	3	3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>III.2</b>	<b><i>Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành tự chọn (Chọn 1 HP)</i></b>												
34	610620021	Văn học thiếu nhi và đọc diễn cảm	2	3			3		3		3		2
35	610920151	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	3	4	3	4	4	4	2	4	3	3
36	610920351	Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non			4	3	4	4	4	2	3	3	3
37	610820391	Phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng và sáng kiến		2	3		3		4		3		4
38	612729051	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	1	3	3	4		4	2		3	2	4
39	610820041	Kỹ năng giao tiếp	2		3		2		4		3	3	4
40	610920341	Những Phương pháp giáo dục tích cực trong giáo dục mầm non	3	3	3	3	4	4	3	2	3	3	4
<b>III.3</b>	<b><i>Thực hành, thực tập sư phạm</i></b>												
41	610820381	Thực hành sư phạm 1	3	3	3		2	3	3		3	3	4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
42	610920181	Thực hành sư phạm 2	2	3	4	3	4	4	3		4	3	4
43	610520381	Thực tập sư phạm năm thứ 2			3		4	4	4		3	3	3
44	610540211	Thực tập sư phạm năm thứ 3			3		4	4	4		3	3	3
<b>III.4</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>												
48	610940221	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>			3		4	3	3		3	4	3
	Hoặc:												
	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 1												
45	610920261	Giáo dục hòa nhập	2	2	3	3	3	3	3		3	4	3
46	610920161	Nghề giáo viên mầm non			3		4	4	4		3	3	3
	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 2												
47	610920141	Quản lý giáo dục mầm non			3		4				3	3	3
48	610920301	Phương pháp giáo dục	2	2	3	3	4	4			3	3	3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11				
		dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ mầm non.															

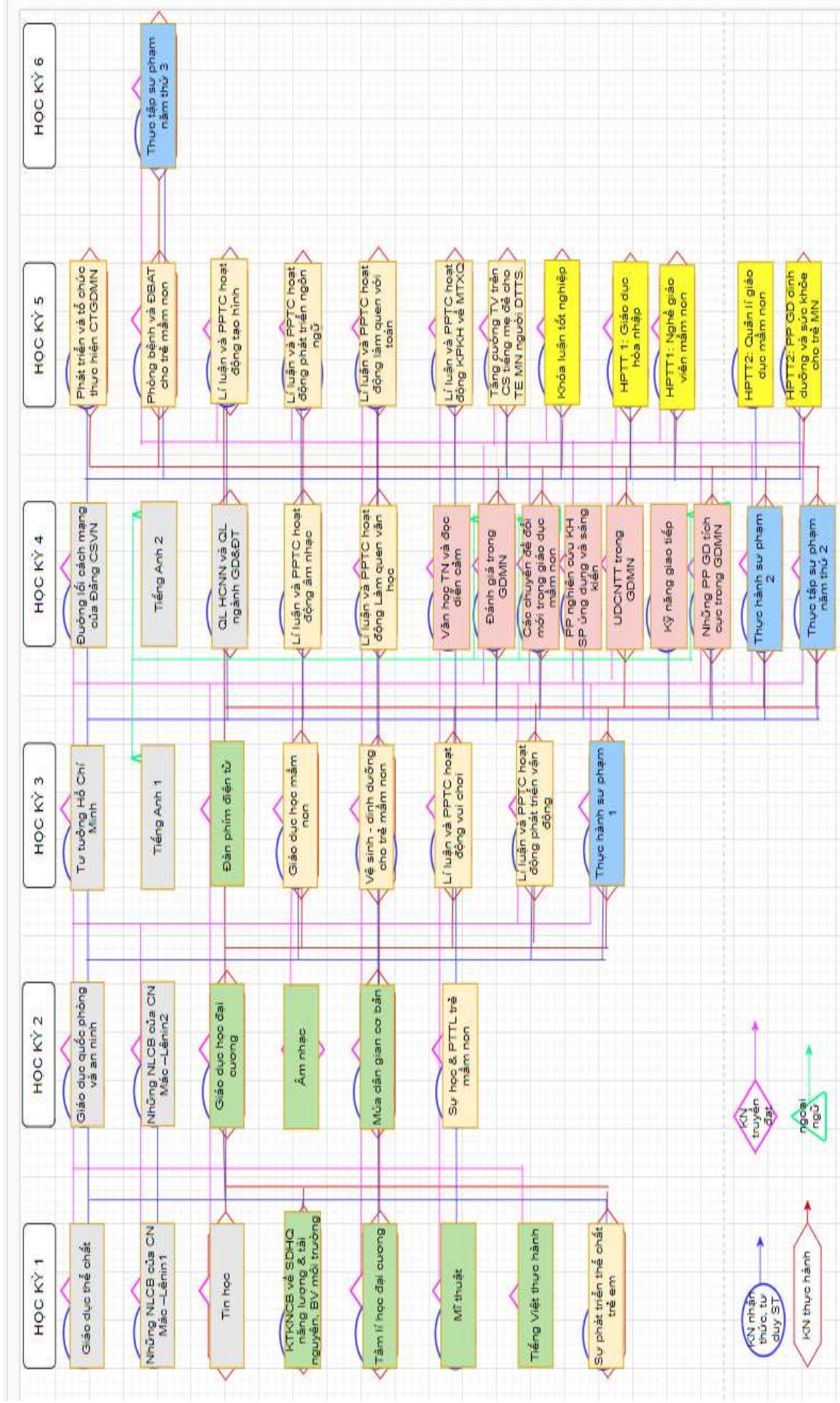
**Ghi chú:**

- Các mức độ (cấp độ) kiến thức (từ PLO 01 đến PLO 04): 1. Biết, 2. Thông hiểu, 3. Vận dụng, 4. Phân tích, 5. Tổng hợp, 6. Đánh giá (theo thang Bloom cải tiến).

- Các mức độ (cấp độ) kỹ năng (từ PLO 05 đến PLO 08): 1. Nhận biết, thiết lập, 2. Làm theo hướng dẫn, 3. Tự làm đúng, 4. Thành thạo, 5. Thích ứng, 6. Sáng chế (theo thang Simpson).

- Các mức độ (cấp độ) năng lực tự chủ và trách nhiệm (từ PLO 09 đến PLO 11): 1. Tiếp nhận, 2. Phản hồi, 3. Đánh giá, 4. Tổ chức, 5. Ứng xử (theo thang Krathwohl).

### 6. Ma trận kỹ năng



## 7. Nội dung Chương trình

### 7.1. Tên và khối lượng các khối kiến thức

TT	Nội dung	Số học phần	Số tín chỉ
7.1.1	I. Khối kiến thức, kỹ năng chung (bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)	10 HP	28 TC
7.1.2	II. Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở ngành	8 HP	16 TC
7.1.3	III. Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành	30 HP	46 TC
	- Khối kiến thức, kỹ năng bắt buộc	15 HP	30 TC
	- Khối kiến thức, kỹ năng tự chọn (Chọn 1 học phần)	7 HP	02 TC
	- Thực hành, thực tập sư phạm	4 HP	10 TC
	- Khóa luận tốt nghiệp (hoặc chọn 2 học phần)	4 HP	4 TC
Tổng số học phần, tín chỉ toàn khóa (bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)		48 HP	90 TC

**Khối kiến thức, kỹ năng chung (28 tín chỉ):** Bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất; Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác –Lênin1; Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác –Lênin 2; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tiếng Anh 1; Tiếng Anh 2; Tin học; Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo, nhằm mục tiêu cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản phục vụ hoạt động nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu công việc của giáo viên mầm non và thực tiễn cuộc sống.

**Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở ngành (16 tín chỉ):** Bao gồm các học phần Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường, Tâm lý học đại cương; Giáo dục học đại cương; Âm nhạc; Mỹ thuật; Múa dân gian cơ bản; Tiếng Việt thực hành; Đàn phím điện tử, nhằm mục tiêu cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng cần thiết cho việc hình thành năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất nghề nghiệp của giáo viên mầm non.

**Khối kiến thức, kỹ năng bắt buộc (30 tín chỉ):** Bao gồm các học phần Sự phát triển thể chất trẻ em; Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non; Giáo dục học mầm non; Vệ sinh - dinh dưỡng cho trẻ mầm non; Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non; Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi; Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình; Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc; Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ; Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động làm quen văn học; Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với toán; Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động khám phá khoa học về môi trường xung quanh; Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động phát triển vận động; Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non; Tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số với mục tiêu giúp hình thành kỹ năng chuyên sâu cho sinh viên để sinh viên có khả năng vận dụng có hiệu quả vào thực tiễn nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các cơ sở giáo dục mầm non.

**Khối kiến thức, kỹ năng tự chọn (2 tín chỉ):** Bao gồm các học phần Văn học thiếu nhi và đọc diễn cảm; Đánh giá trong giáo dục mầm non; Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non; Phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng và sáng kiến; Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non; Kỹ năng giao tiếp; Những phương pháp giáo dục tích cực trong giáo dục mầm non, mang đến cho sinh viên cơ hội nâng cao những kiến thức, kỹ năng đã có, bổ trợ thêm kiến thức, kỹ năng để sinh viên có thể thích ứng với môi trường làm việc năng động và hiện đại.

**Thực hành, thực tập sư phạm (10 tín chỉ):** Đây là nội dung quan trọng nhất của chương trình đào tạo và thể hiện rõ ràng mức độ mà sinh viên đạt được hầu hết các chuẩn đầu ra quan trọng của chương trình đào tạo. Để có thể tốt nghiệp, sinh viên phải hoàn tất các học phần bắt buộc và tự chọn trong chương trình, đồng thời hoàn thành nội dung thực tập sư phạm năm thứ 2, thực tập sư phạm năm thứ 3 tại các cơ sở giáo dục mầm non và được Ban chỉ đạo, giáo viên mầm non tại cơ sở giáo dục mầm non hướng dẫn thực hiện các công việc theo quy định của đợt thực tập về giáo dục nghề nghiệp.

**Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (4 tín chỉ):** Đây cũng là một nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo. Để được công nhận tốt nghiệp sinh viên phải hoàn thiện Khóa luận tốt nghiệp và bảo vệ trước hội đồng hoặc chọn học và thi hết môn hai học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp gồm học phần thay thế 1: Giáo dục hòa nhập; Nghề giáo viên mầm non;

học phần thay thế 2: Phương pháp giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ mầm non, Quản lý giáo dục mầm non.

Các khối kiến thức, kỹ năng được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

### 7.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần <sup>1</sup>	Khối kiến thức /tên học phần	Số tín chỉ (LT, TH, TT)	Học kỳ	Số giờ lên lớp					Học phần tiên quyết
					LT	BT, TL	TH, TN	TT	Thi (LT, TH)/ Kiểm tra (LT, TH)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Khối kiến thức, kỹ năng chung		28 (19, 9, 0)		255	15	278	0	11(8,3)/ 11(7,4)	
1	610480031	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8 (6, 2, 0)	2	90		75			Không
2	610430011	Giáo dục thể chất	3 (0, 3, 0)	1			86		2(0,2)/2(0,2)	Không
3	610120011	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2 (2, 0, 0)	1	23	5			1(1,0)/1(1,0)	Không

<sup>1</sup> Cấu trúc mã học phần thực hiện theo nguyên tắc gắn mã học phần quy định tại Điều 5, Điều 6 Quyết định số 274/QĐ-CDKT ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng nhà trường và việc ban hành Quy định mã lớp học và học phần/môn học/mô đun.

4	610120021	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	2 (2, 0, 0)	2	23	5			1(1,0)/1(1,0)	610120011
5	610120031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2, 0, 0)	3	23	5			1(1,0)/1(1,0)	610120021
6	610120041	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (1, 1, 0)	4	13		30		1(1,0)/1(1,0)	610120031
7	612830931	Tiếng Anh 1	3 (2, 1, 0)	3	27		29		2(2,0)/2(1,1)	Không
8	612820941	Tiếng Anh 2	2 (1, 1, 0)	4	13		30		1(1,0)/1(1,0)	612830931
9	612720011	Tin học	2 (1, 1, 0)	1	15		28		1(0,1)/1(0, 1)	Không
10	610820401	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo	2 (2, 0, 0)	4	28				1(1,0)/1(1,0)	Không
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở ngành</b>		<b>16 (11, 5, 0)</b>		<b>139</b>	<b>18</b>	<b>142</b>	<b>0</b>	<b>8(4,4)/8(4,4)</b>	
11	610221181	Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu	2 (2, 0, 0)	1	10	18			1(1,0)/1(1,0)	Không

		quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường																	
12	610820021	Tâm lý học đại cương	2 (2, 0, 0)	1	28										1(1,0)/1(1,0)	Không			
13	610820031	Giáo dục học đại cương	2 (2, 0, 0)	2	28										1(1,0)/1(1,0)	610820021			
14	610720021	Âm nhạc	2 (1, 1, 0)	2	15				28						1(0,1)/1(0, 1)	Không			
15	610720261	Mỹ thuật	2 (1, 1, 0)	1	15				28						1(0,1)/1(0, 1)	Không			
16	610920011	Múa dân gian cơ bản	2 (1, 1, 0)	2	15				28						1(0,1)/1(0, 1)	Không			
17	610620011	Tiếng Việt thực hành	2 (1, 1, 0)	1	13				30						1(1,0)/1(1,0)	Không			
18	610720031	Đàn phím điện tử	2 (1, 1, 0)	3	15				28						1(0,1)/1(0, 1)	610720021			
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành</b>	<b>46 (22, 18, 6)</b>		<b>303</b>	<b>5</b>	<b>270</b>	<b>522</b>							<b>21(19,2)/ 21(5,16)</b>				
<b>III.1</b>		<b>Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành bắt buộc</b>	<b>30 (18, 12, 0)</b>		<b>252</b>	<b>0</b>	<b>348</b>	<b>0</b>							<b>16(16,0)/16(4,12)</b>				

19	610220021	Sự phát triển thể chất trẻ em	2 (2, 0, 0)	1	28	0	1(1,0)/1(1,0)	Không
20	610820371	Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non	2 (1, 1, 0)	2	14	29	1(1,0)/1(0,1)	610820021
21	610820071	Giáo dục học mầm non	2 (2, 0, 0)	3	28	0	1(1,0)/1(1,0)	610820031
22	610920101	Vệ sinh - dinh dưỡng cho trẻ mầm non	2 (1, 1, 0)	3	14	29	1(1,0)/1(0,1)	610220021
23	610920241	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	2 (2, 0, 0)	5	28	0	1(1,0)/1(1,0)	610920101
24	610920021	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi	2 (1, 1, 0)	3	14	29	1(1,0)/1(0,1)	610820371
25	610920031	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình	2 (1, 1, 0)	5	14	29	1(1,0)/1(0,1)	610720261 610820071
26	610920041	Lý luận và phương	2 (1, 1, 0)	4	14	29	1(1,0)/1(0,1)	610720021



32	610920121	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	2 (1, 1, 0)	5	14	29		1(1,0)/1(0,1)	610820071 610820371
33	610520361	Tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ mầm non người dân tộc thiểu số	2 (1, 1, 0)	5	14	29		1(1,0)/1(0,1)	610620011
<b>III. 2</b>	<b><i>Khởi kiến thức, kỹ năng chuyên ngành tự chọn (Chọn 1 HP)</i></b>		<b>2 (1, 1, 0)</b>		<b>14</b>	<b>29</b>		<b>1(1,0)/ 1(0,1)</b>	
34	610620021	Văn học thiếu nhi và đọc diễn cảm	2 (2,0,0)	4	23	5		1(1,0)/1(1,0)	Không
35	610920151	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2 (2,0,0)	4	23	5		1(1,0)/1(1,0)	610820071 610820371
36	610920351	Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non	2 (1, 1, 0)	4	14	29		1(1,0)/1(0,1)	610820071 610820371

37	610820391	Phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng và sáng kiến	2 (2,0,0)	4	23	5		1(1,0)/1(1,0)	Không
38	612729051	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	2 (1, 1, 0)	4	15	28		1(0,1)/1(0, 1)	612720011
39	610820041	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0,0)	4	23	5		1(1,0)/1(1,0)	Không
40	610920341	Những phương pháp giáo dục tích cực trong giáo dục mầm non	2 (2,0,0)	4	23	5		1(1,0)/1(1,0)	610820071 610820371
<b>III.</b> 3	<b>Thực hành, thực tập sư phạm</b>		<b>10 (0, 4, 6)</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>116</b>	<b>270</b>	
41	610820381	Thực hành sư phạm 1	2 (0, 2, 0)	3			58	1(0, 1)/1(0,1)	Không
42	610920181	Thực hành sư phạm 2	2 (0, 2, 0)	4			58	1(0, 1)/1(0,1)	610820381
43	610520381	Thực tập sư phạm năm thứ 2	2 (0, 0, 2)	4					610820381

44	610540211	Thực tập sư phạm năm thứ 3	4 (0, 0, 4)	6					180		610520381
<b>III.</b> <b>4</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>4 (3, 1, 0)</b>	<b>5</b>	<b>37</b>	<b>5</b>	<b>29</b>	<b>0</b>		<b>2(2,0)/2(1,1)</b>	
	610940221	Khoá luận tốt nghiệp									
		Hoặc:									
	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 1										
45	610920261	Giáo dục hòa nhập	2 (2, 0, 0)	5	23	5				1(1,0)/1(1,0)	610820071 610820371
46	610920161	Nghề giáo viên mầm non	2 (1, 1, 0)	5	14		29			1(1,0)/1(0,1)	610820071 610820371
	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 2										
47	610920141	Quản Lý giáo dục mầm non	2 (2, 0, 0)	5	23	5				1(1,0)/1(1,0)	610820401

48	610920301	Phương pháp giáo dục dinh dưỡng và sức khoẻ cho trẻ mầm non.	2 (1, 1, 0)	5	14		29		1(1,0)/1(0,1)	610920101
<b>Tổng số tín chỉ toàn khoá (bao gồm Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất)</b>			<b>90(52, 32, 6)</b>		<b>697</b>	<b>38</b>	<b>942</b>	<b>270</b>	<b>40(31,9)/40(16,24)</b>	

## 8. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã HP	Khối KT/tên HP	Số TC	Học kỳ					
				HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>						
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức, kỹ năng chung</b>		<b>28</b>						
1	610480031	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8		8				
2	610430011	Giáo dục thể chất	3	3					
3	610120011	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin 1	2	2					
4	610120021	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin 2	2		2				
5	610120031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2			
6	610120041	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	2				2		
7	612820931	Tiếng Anh 1	3			3			
8	612820941	Tiếng Anh 2	2				2		
9	612720011	Tin học	2	2					
10	61082040	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo	2				2		
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở ngành</b>		<b>16</b>						
11	610221181	Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường	2	2					

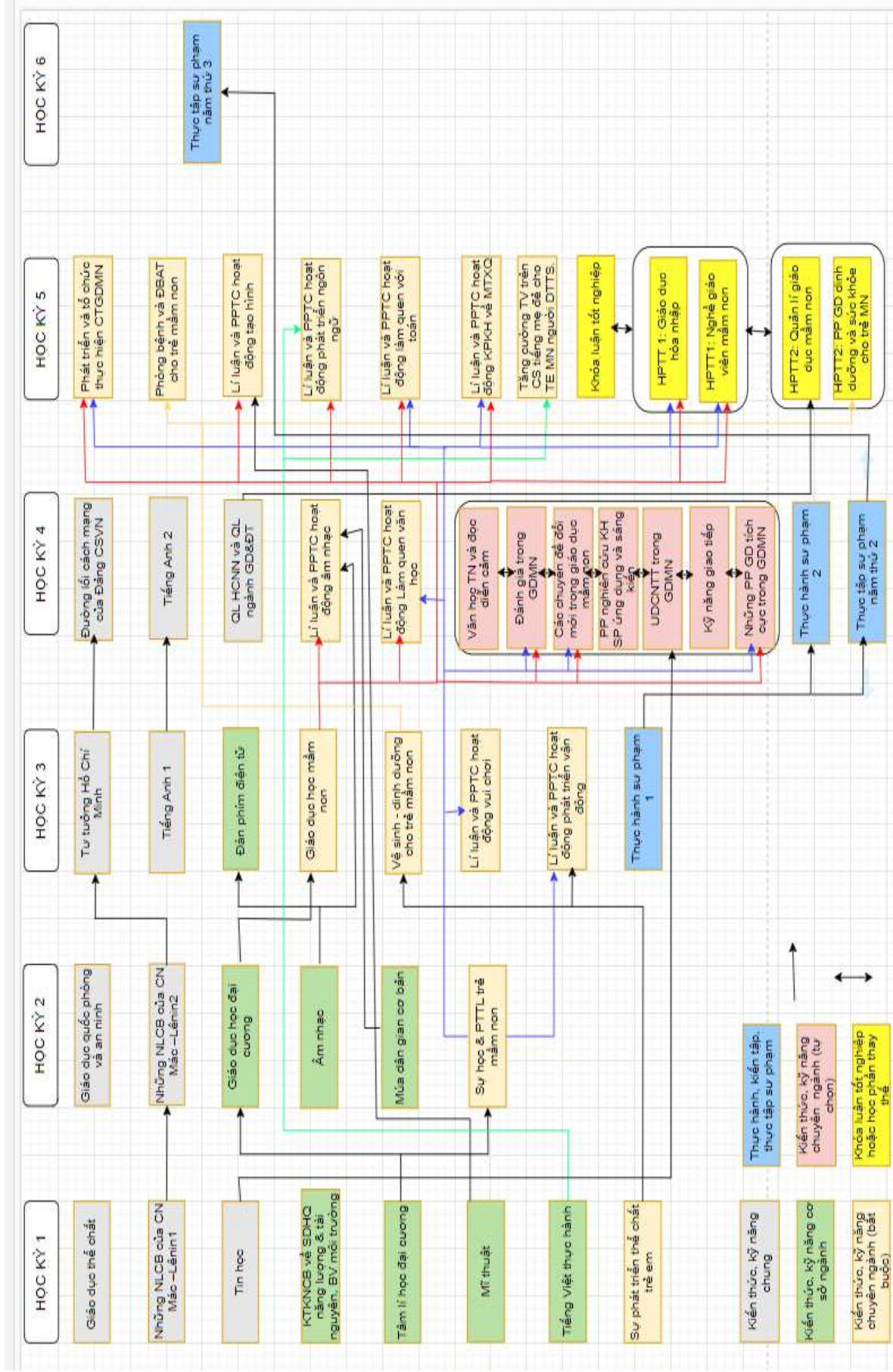
TT	Mã HP	Khối KT/tên HP	Số TC	Học kỳ					
				HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>						
12	610820021	Tâm lý học đại cương	2	2					
13	610820031	Giáo dục học đại cương	2		2				
14	610730021	Âm nhạc	2		2				
15	610720261	Mĩ thuật	2	2					
16	61092001	Múa dân gian cơ bản	2		2				
17	61062001	Tiếng Việt thực hành	2	2					
18	61072003	Đàn phím điện tử	2			2			
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành</b>		<b>46</b>						
<b>III.1</b>	<b>Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành bắt buộc</b>		<b>30</b>						
19	610220021	Sự phát triển thể chất trẻ em	2	2					
20	610820371	Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non	2		2				
21	610820071	Giáo dục học mầm non	2			2			
22	610920101	Vệ sinh - dinh dưỡng cho trẻ mầm non	2			2			
23	610920241	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	2					2	
24	610920021	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi	2			2			
25	610920031	Lý luận và phương pháp tổ	2					2	

TT	Mã HP	Khối KT/tên HP	Số TC	Học kỳ					
				HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6
1	2	3	4						
		chức hoạt động tạo hình							
26	610920041	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc	2				2		
27	610920051	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ	2					2	
28	610520061	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động làm quen văn học	2				2		
29	610920071	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với toán	2					2	
30	610920081	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động khám phá khoa học về môi trường xung quanh	2					2	
31	610920091	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động phát triển vận động	2			2			
32	610920121	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	2					2	
33	610520361	Tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ mầm non người dân tộc thiểu	2					2	

TT	Mã HP	Khối KT/tên HP	Số TC	Học kỳ					
				HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6
1	2	3	4						
		số							
<b>III.2</b>	<b><i>Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành tự chọn (Chọn 1 học phần)</i></b>		<b>2</b>				2		
34	610620021	Văn học thiếu nhi và đọc diễn cảm	2						
35	610920151	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2						
36	610920351	Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non	2						
37	610820391	Phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng và sáng kiến	2						
38	612729051	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	2						
39	610820041	Kỹ năng giao tiếp	2						
40	610920341	Những phương pháp giáo dục tích cực trong giáo dục mầm non	2						
<b>III.3</b>	<b><i>Thực hành, thực tập sư phạm</i></b>		<b>10</b>						
41	610820381	Thực hành sư phạm 1	2			2			
42	610920181	Thực hành sư phạm 2	2				2		
43	610520381	Thực tập sư phạm năm thứ 2	2				2		

TT	Mã HP	Khối KT/tên HP	Số TC	Học kỳ					
				HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>						
44	61094021	Thực tập sư phạm năm thứ 3	4						4
<b>III.4</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>4</b>					<b>4</b>	
	610940221	Khóa luận tốt nghiệp	4						
	Hoặc:								
	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 1								
45	610920261	Giáo dục hòa nhập	2						
46	61092016	Nghề giáo viên mầm non	2						
	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 2								
47	610920141	Quản lý giáo dục mầm non	2						
48	61093030	Phương pháp giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ mầm non.	2						
<b>Tổng số tín chỉ toàn khoá (bao gồm Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất)</b>			<b>90</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>18</b>	<b>4</b>

### 9. Kế hoạch học tập



## **10. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần**

### **I. KHÔI KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUNG**

#### **1. Giáo dục quốc phòng và an ninh: 8TC (LT: 90; BT, TL: 0; TH, TN: 75; TT: 0; KT: 0)**

Học phần tiên quyết: Không

Giáo dục quốc phòng và an ninh là học phần thuộc khối kiến thức, kỹ năng chung. Thông qua học phần, sinh viên có những hiểu biết ban đầu về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; về truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

Bên cạnh đó, sinh viên có kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

#### **2. Giáo dục thể chất: 3 TC (LT: 0; BT, TL: 0; TH, TN: 87; TT: 0; KT: 3)**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Giáo dục thể chất khái quát một số nội dung cơ bản về thể dục, thể thao; giúp người học tập luyện để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện. Thông qua học phần, sinh viên thực hiện được những nội dung cơ bản về kỹ thuật chạy cự ly ngắn 80-100m, nhảy xa kiểu uốn thân, nhảy cao kiểu úp bụng, đẩy tạ vai hướng ném; giới thiệu một số điều luật cơ bản trong luật Điền kinh. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho người học tư thế chuẩn bị và di chuyển; kỹ thuật chuyên bóng, phát bóng, chắn bóng, đập bóng chính diện theo phương lấy đà; giới thiệu một số điều luật cơ bản bóng chuyền. Học phần còn trang bị cho người học tư thế chuẩn bị và di chuyển trong bóng rổ; kỹ thuật dẫn bóng, không chế bóng, chuyền bóng, ném rổ, không chế và cản phá bóng; giới thiệu một số luật cơ bản thi đấu bóng rổ.

#### **3. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1: 2TC (LT: 23; BT, TL: 5; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 thuộc khối kiến thức, kỹ năng chung thuộc chương trình đào tạo cao đẳng. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin; Giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác - Lênin (quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa Mác- Lênin, các bộ phận lý luận cấu thành) và một số vấn đề chung của học phần (đối tượng, mục đích, yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu học phần); Khái quát về chủ nghĩa duy vật và quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức. Ngoài ra, học phần cung cấp những nội dung cơ bản về phép biện chứng duy vật với hai nguyên lý, ba quy luật, sáu cặp phạm trù và lý luận nhận thức của phép biện chứng duy vật; quan điểm duy vật về lịch sử gồm các quy luật về sự vận động và phát triển của xã hội, về vai trò của con người và quần chúng nhân dân đối với sự vận động và phát triển của lịch sử.

**4. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2: 2TC (LT: 23; BT, TL: 5; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1.

Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2 cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản cơ bản về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nội dung học phần trình bày các nội dung về học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội.

**5. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2TC (LT: 23; BT, TL: 5; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. Thông qua học phần, sinh viên được trang bị đầy đủ các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh như: tư tưởng về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; tư tưởng về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; tư tưởng về Đảng cộng sản Việt Nam; tư tưởng về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; tư tưởng về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; tư tưởng về văn hóa, đạo đức, và xây dựng con người mới.

**6. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam bao quát những nội dung cơ bản về đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội; Bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước; Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng.

### **7. Tiếng Anh 1: 3TC (LT: 28; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 3)**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ âm (âm đơn, âm đôi, âm nguyên âm, phụ âm), ngữ pháp và từ vựng và các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ sơ cấp. Người học có thể bước đầu sử dụng các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày về các chủ đề về bản thân, gia đình, công việc, quê hương, thời tiết, môi trường, thể thao... có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân, bạn bè; giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.

### **8. Tiếng Anh 2: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1.

Học phần Tiếng Anh 2 cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm như: Liệt kê và sử dụng được các thì trong tiếng Anh, các điểm ngữ pháp cơ bản; phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết các đề tài có liên quan đến cuộc sống hàng ngày; có ý thức tự giác trong học tập và nghiên cứu; có phương pháp học tập tích cực, trau dồi kiến thức.

Học xong học phần này người học biết cách sử dụng thì tương lai gần, thì tương lai đơn, thì quá khứ đơn, thì hiện tại hoàn thành; so sánh hơn và so sánh nhất, trạng từ, giới từ, động từ, từ đồng nghĩa và trái nghĩa, đại từ quan hệ và các loại câu hỏi. sinh viên làm quen về hình thức và nội dung bài báo, các mẫu chuyện. sinh viên được cung cấp từ vựng về cuộc sống hàng ngày, về cách chỉ đường, được củng cố và trang bị thêm một phần kiến thức cơ bản để nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh.

**9. Tin học: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Tin học là học phần thuộc khối kiến thức chung, bao gồm những nội dung: Sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản MS Word để soạn thảo, trình bày văn bản, tài liệu phục vụ công tác văn phòng, học tập, nghiên cứu của người học; sử dụng phần mềm bảng tính MS Excel phục vụ công việc văn phòng, học tập, tổng hợp, thống kê dữ liệu; sử dụng phần mềm PowerPoint nhằm thiết kế bài thuyết trình, báo cáo trình chiếu phục vụ chuyên đề, công tác chuyên môn, hội thảo, hội nghị khoa học; sử dụng internet để duyệt web, tải, khai thác và trao đổi thông tin, sử dụng được các chức năng nâng cao của Google: Google Document, Google Sheet, Google Drive nhằm phục vụ quá trình học tập của người học.

**10. Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo: 2TC (LT: 28; BT, TL: 0; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo là học phần cung cấp những hiểu biết về ngành, về Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, pháp luật, pháp lệnh, cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước, các khái niệm công sở, công vụ..., định hướng chiến lược giáo dục và đào tạo thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa; Luật Giáo dục; Những quy định, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với bậc giáo dục mầm non, thực tiễn giáo dục tại địa phương.

**II. KHỐI KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ SỞ NGÀNH****11. Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường: 2TC (LT: 11; BT, TL: 17; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản và cần thiết trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, làm tiền đề cho việc sử dụng tài nguyên và năng lượng tiết kiệm, hiệu quả cũng như quản lý rác thải và chất độc hại đúng cách ngay trong quá trình học tập, trong đời sống hiện tại và trong hoạt động nghề nghiệp tương lai.

**12. Tâm lý học đại cương: 2TC (LT: 28; BT, TL: 0; TH, TN: 0; TT: 0; KT:**

2)

Học phần tiên quyết: Không

Tâm lý học đại cương cung cấp những kiến thức chung về các hiện tượng tâm lý con người. Kiến thức của học phần tâm lý học đại cương là cơ sở để sinh viên tiếp cận đối với các học phần có liên quan đến khoa học tâm lý và vận dụng các kiến thức, sự hiểu biết tâm lý con người để giải quyết các mối quan hệ trong công việc chuyên môn của cá nhân. Tâm lý học còn được vận dụng trực tiếp vào đời sống thực tiễn, giúp cho mỗi cá nhân có đời sống tâm lý phong phú, lành mạnh.

### **13. Giáo dục học đại cương: 2TC (LT: 28; BT, TL: 0; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Giáo dục học đại cương là học phần mang tính chất tổng quan về khoa học giáo dục. Thông qua học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng nền tảng để thực hiện tốt công tác dạy học và giáo dục ở cơ sở giáo dục mầm non. Qua đó giúp sinh viên xác định được một số nội dung, phương hướng để học tập các học phần chuyên ngành.

### **14. Âm nhạc: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Âm nhạc khái quát những nội dung cơ bản về Nhạc lý cơ bản như: cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết âm nhạc cho người học như: Khái niệm âm thanh, âm nhạc và các kí hiệu để ghi chép nhạc; Tiết tấu, phách, nhịp; Quãng, Điệu thức - giọng; cách xác định giọng; hợp âm. Qua đó, học phần còn hình thành cho sinh viên các kỹ năng như: Tập đọc nhạc: đọc nhạc được một số bài hát, bài nhạc đơn giản viết ở giọng Đô trưởng, La thứ, Fa trưởng, Ré thứ, Sol trưởng, Mi thứ. Đồng thời, trang bị những kiến thức và một số kỹ năng cơ bản về ca hát, biết hát các ca khúc nhà trẻ, mẫu giáo quy định ở cơ sở giáo dục mầm non.

### **15. Mỹ thuật: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Mỹ thuật cung cấp cho người học những vấn đề chung về nghệ thuật tạo hình: Kiến thức và kỹ năng thể hiện luật xa gần, hình họa, màu sắc, bố cục, tỉ lệ người, phóng tranh, tranh đề tài, tranh minh họa, tranh xé-cắt-dán, kẻ cắt chữ, nặn; trang trí trường lớp mầm non

Những vấn đề chung về kỹ thuật làm đồ chơi: Ý nghĩa của đồ chơi với trẻ

nhỏ; những yêu cầu khoa học đối với đồ chơi dùng cho trẻ nhỏ; nguyên tắc làm đồ chơi; kỹ thuật làm đồ chơi từ các nguyên vật liệu khác nhau.

**16. Múa dân gian cơ bản: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Múa dân gian cơ bản cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghệ thuật múa: Khái niệm, phân loại múa, các kỹ năng múa, một số tác động múa dân gian và các điệu nhảy cơ bản. Học xong phần này, sinh viên sẽ có được một số kiến thức cơ bản về nghệ thuật múa. Biết vận dụng những kiến thức đó vào biên đạo múa cho trẻ mầm non. Tổ chức tốt hoạt động vận động theo nhạc cho trẻ mầm non.

**17. Tiếng Việt thực hành: 2 TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Tiếng Việt thực hành là học phần cơ sở ngành thuộc Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. Bao gồm 6 lĩnh vực kiến thức về rèn luyện kỹ năng đọc hiểu văn bản; rèn luyện kỹ năng đọc thành tiếng; rèn luyện kỹ năng viết chữ, rèn luyện viết đúng chính tả; rèn luyện kỹ năng viết văn bản, miêu tả, kể chuyện, tường thuật, nghị luận; rèn luyện kỹ năng nghe nói trong hoạt động học tập và hoạt động giao tiếp thường ngày; rèn luyện kỹ năng kể chuyện, các phương pháp kể chuyện hay, hấp dẫn.

**18. Đàn phím điện tử: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Âm nhạc

Học phần Đàn phím điện tử cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về phương pháp học đàn phím điện tử. Vận dụng thành thạo các chức năng thường dùng khi đàn các tác phẩm, bước đầu hình thành kỹ năng đệm hát ở mức độ đơn giản với các ca khúc giọng đô trưởng (C dur) và giọng La thứ (a moll) trong chương trình âm nhạc mầm non.

### **III. KHÓI KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUYÊN NGÀNH**

**19. Sự phát triển thể chất trẻ em: 2 TC (LT: 28; BT, TL: 0; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Không

Sự phát triển thể chất trẻ em là học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về sự phát triển sinh lý trẻ em; các thời kỳ phát triển của cơ thể trẻ em, các chỉ số đánh giá, yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển cơ thể trẻ; đặc điểm sinh lý và vệ sinh bảo vệ các hệ cơ quan cơ thể trẻ em lứa tuổi mầm non (hệ thần kinh, hệ phân tích, hệ cơ, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ tiêu hóa, hệ nội tiết và hệ sinh dục).

**20. Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non là học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ sở ngành bằng cách cung cấp các khái niệm, đặc điểm cơ bản về các hoạt động như: hoạt động với đồ vật, hoạt động vui chơi, hoạt động học tập, hoạt động lao động của trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non. Thông qua đó giúp người học xác định được mối liên hệ giữa các đặc điểm, quy luật phát triển tâm lý của trẻ mầm non khi tổ chức các hoạt động giáo dục cơ bản.

**21. Giáo dục học mầm non: 2TC (LT: 28; BT, TL: 0; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Giáo dục học đại cương

Nội dung học phần giáo dục học mầm non đề cập đến các nội dung cơ bản về: Một số khái niệm của giáo dục học, giáo dục học mầm non, các nguyên tắc, nội dung, phương pháp, các hoạt động được tổ chức trong cơ sở giáo dục mầm non như: vui chơi, học tập, lao động, tham quan; sự ảnh hưởng của hoạt động vui chơi, của trò chơi đối với sự phát triển nhân cách của trẻ từ 0 - 6 tuổi; giới thiệu một số trò chơi, cách tổ chức trò chơi cho trẻ; học phần cũng đề cập đến việc chuẩn bị tâm lý cho trẻ vào trường phổ thông, công tác quản lý nhóm của các giáo viên mầm non. Đây là những cơ sở hết sức quan trọng để tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà cơ sở giáo dục mầm non.

**22. Vệ sinh - dinh dưỡng cho trẻ mầm non: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Sự phát triển thể chất trẻ em

Học phần Vệ sinh - dinh dưỡng cho trẻ mầm non cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực vệ sinh học và dinh dưỡng học. Cụ thể:

Vệ sinh học bao gồm các nội dung về: vi sinh vật; sự phân bố của vi sinh vật trong tự nhiên và ký sinh ở người; ký sinh trùng và các biện pháp phòng

tránh; đại cương về nhiễm khuẩn, bệnh truyền nhiễm và miễn dịch; các biện pháp diệt khuẩn và ứng dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Yêu cầu và chế độ vệ sinh ở cơ sở giáo dục mầm non (vệ sinh về xây dựng; vệ sinh trang thiết bị; vệ sinh chăm sóc trẻ).

Dinh dưỡng học trình bày các nội dung về: Khái niệm về dinh dưỡng; dinh dưỡng hợp lý và tầm quan trọng của dinh dưỡng hợp lý; năng lượng và các chất dinh dưỡng cần thiết đối với cơ thể; một số bệnh thường gặp ở trẻ nhỏ do dinh dưỡng không hợp lý; giá trị dinh dưỡng của thực phẩm, cách sử dụng và chế biến các loại thực phẩm thông dụng; an toàn vệ sinh thực phẩm

**23. Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non: 2TC (LT: 28; BT, TL: 0; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Vệ sinh – dinh dưỡng cho trẻ mầm non

Học phần phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non gồm các kiến thức cơ bản về phòng bệnh cho trẻ em như: Các bệnh thường gặp ở trẻ em; sơ cứu ban đầu và cấp cứu khẩn cấp thường gặp; thuốc và cách sử dụng thuốc trong cơ sở giáo dục mầm non. Ngoài ra, còn cung cấp một số các kiến thức về phòng tránh và xử lý một số tai nạn thường gặp ở trẻ nhỏ; tổ chức chăm sóc sức khỏe và giáo dục vệ sinh an toàn cho trẻ trong cơ sở giáo dục mầm non.

**24. Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non

Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi là học phần thuộc kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên một số kiến thức về khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, phương pháp hướng dẫn trò chơi ở trẻ tuổi mầm non, tổ chức hoạt động vui chơi trong chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non. Đồng thời rèn cho sinh viên kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức hoạt động vui chơi và đánh giá sự phát triển của trẻ trong hoạt động vui chơi. Những kiến thức trên giúp sinh viên vận dụng vào việc tổ chức tốt hoạt động vui chơi cũng như hoạt động học tập của trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non.

**25. Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Mĩ thuật, Giáo dục học mầm non

Học phần Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình khái quát những vấn đề lý luận cơ bản về hoạt động tạo hình như: ý nghĩa của hoạt động

tạo hình đối với sự phát triển trẻ toàn diện; đặc điểm hoạt động tạo hình của trẻ mầm non; giáo dục thẩm mỹ cho trẻ thông qua các phương tiện hoạt động tạo hình; nội dung và các thể loại hoạt động tạo hình của trẻ mầm non: vẽ, nặn, cắt dán, lắp ghép. Qua đó, học phần giúp sinh viên hiểu rõ cách thức tổ chức hoạt động tạo hình trong các cơ sở giáo dục mầm non thông qua các nội dung như: vị trí của hoạt động tạo hình và sáng tạo thẩm mỹ trong chương trình giáo dục mầm non. Mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức và điều kiện tổ chức hoạt động tạo hình. Lập kế hoạch tổ chức và đánh giá hoạt động tạo hình và sáng tạo thẩm mỹ của trẻ.

**26. Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Âm nhạc, Múa dân gian cơ bản, Giáo dục học mầm non

Học phần lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc giúp sinh viên khái quát được các nội dung cơ bản về: ý nghĩa của âm nhạc đối với trẻ; đặc điểm cảm thụ và năng lực âm nhạc, múa của trẻ lứa tuổi mầm non; vị trí của hoạt động âm nhạc trong chương trình giáo dục mầm non. Mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức và điều kiện giáo dục âm nhạc ở cơ sở giáo dục mầm non. Hình thức và các thể loại tổ chức hoạt động âm nhạc của trẻ mầm non: Ca hát, nghe nhạc, vận động theo nhạc, trò chơi âm nhạc.

**27. Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ: TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

**Học phần tiên quyết: Tiếng Việt thực hành, Giáo dục học mầm non**

Học phần Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ giúp sinh viên nắm được: Hệ thống tri thức khoa học cơ bản, hiện đại về phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ; Quan điểm duy vật biện chứng về mối liên hệ giữa ngôn ngữ với con người và các quy luật phát triển lời nói cho trẻ trước tuổi đến trường phổ thông; Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ từng độ tuổi, nội dung, phương pháp, hình thức phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Biết cách tổ chức hoạt động cho trẻ nhận biết tập nói và làm quen chữ cái, chuẩn bị cho trẻ vào học lớp Một. Qua đó rèn cho sinh viên kỹ năng soạn giảng, vận dụng các phương pháp phát triển ngôn ngữ vào quá trình thực hành sư phạm để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Ngoài ra, sinh viên biết vận dụng những tri thức của bộ môn vào việc giảng dạy và rèn luyện, trau dồi năng lực ngôn ngữ để nói, viết tiếng Việt đúng, hay. Từ đó, có lòng yêu quý tiếng mẹ đẻ.

**28. Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động làm quen văn học: 2 TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non, Giáo dục học mầm non

Học phần Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động làm quen văn học bao gồm các kiến thức về vị trí của văn học trong giáo dục trẻ và nhiệm vụ của việc cho trẻ tiếp xúc với văn học. Trong đó:

Vị trí của văn học trong giáo dục trẻ trình bày về: văn học dân gian, văn học thiếu nhi trong và ngoài nước. Đặc điểm cảm thụ văn học của trẻ em. Vai trò của đọc kể diễn cảm trong việc phát triển hoạt động ngôn ngữ nghệ thuật của trẻ em lứa tuổi mầm non: chất giọng, logic đọc, ngữ điệu, ngắt nghỉ giọng, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, lấy hơi. Các thức thể hiện các loại hình văn học: Đọc thơ, đọc và kể chuyện, sân khấu hóa các loại hình văn học.

Nhiệm vụ của việc cho trẻ tiếp xúc với văn học bao gồm các nội dung về: Lập kế hoạch, đánh giá, phương pháp, biện pháp và hình thức đọc thơ, kể chuyện cho trẻ nghe; phương pháp và hình thức dạy trẻ thể hiện các tác phẩm văn học.

**29. Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với toán: 2 TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non, Giáo dục học mầm non

Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với toán là một học phần thuộc khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành được cấu trúc gồm 6 chương với những nội dung cơ bản như: Cơ sở lý luận và định hướng của quá trình cho trẻ mẫu giáo làm quen với toán; hình thành biểu tượng về số lượng, con số và phép đếm, kích thước, hình dạng, sự định hướng trong không gian và thời gian. Những kiến thức trên hỗ trợ sinh viên vận dụng vào việc lập kế hoạch, tổ chức hoạt động học tập và đánh giá trong học phần làm quen với toán nhằm phát triển nhận thức cho trẻ mẫu giáo ở cơ sở giáo dục mầm non.

**30. Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động khám phá khoa học về môi trường xung quanh: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

**Học phần tiên quyết:** Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non, Giáo dục học mầm non

Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động khám phá khoa học về môi

trường xung quanh là một học phần chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên một số kiến thức về khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức, điều kiện và phương tiện, lập kế hoạch và đánh giá hoạt động cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh. Những kiến thức trên giúp sinh viên vận dụng vào việc lập kế hoạch, tổ chức hoạt động khám phá nhằm phát triển lĩnh vực nhận thức cho trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non.

**31. Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động phát triển vận động: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Sự phát triển thể chất trẻ em, Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non

Lý luận cơ bản về giáo dục thể chất cho trẻ mầm non: nhiệm vụ, nội dung và phương tiện giáo dục thể chất; phát triển vận động chủ động cho trẻ lứa tuổi mầm non; phát triển các bài tập thể lực sáng tạo và tự lực của trẻ; cơ sở của việc dạy trẻ các thói quen và kỹ năng vận động; mối liên quan giữa phát triển các tố chất tâm vận động và thói quen vận động.

Nội dung và phương pháp dạy trẻ các bài tập vận động: Thể dục, trò chơi vận động, bài tập thụ động, bài tập chủ động, đội hình, đội ngũ, bài tập phát triển chung, vận động cơ bản; phương pháp tổ chức các hoạt động vận động của trẻ trong chế độ sinh hoạt tại cơ sở giáo dục mầm non, Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá hoạt động phát triển và giáo dục thể chất cho trẻ ở các cơ sở giáo dục mầm non.

**32. Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non, Giáo dục học mầm non.

Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non cung cấp các nội dung về: Chương trình giáo dục mầm non; Phát triển chương trình và lập kế hoạch giáo dục; Tổ chức thực hiện và đánh giá việc thực hiện chương trình Giáo dục Mầm non; Xây dựng môi trường giáo dục. Cụ thể:

Giới thiệu chương trình Giáo dục Mầm non (cách tiếp cận, nguyên tắc và các bước phát triển); phân tích chương trình Giáo dục Mầm non. Các điều kiện thực hiện chương trình (yếu tố con người, cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện, cơ sở vật chất)

Phát triển chương trình và lập kế hoạch giáo dục: Quan điểm tiếp cận và hình thức thiết kế chương trình giáo dục mầm non; cơ sở khoa học và thực tiễn

của việc phát triển chương trình, xây dựng chế độ sinh hoạt và lập kế hoạch giáo dục; các bước phát triển chương trình và lập kế hoạch giáo dục; yêu cầu và các loại kế hoạch giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non.

Tổ chức thực hiện và đánh giá việc thực hiện chương trình Giáo dục Mầm non: Áp dụng các phương pháp phù hợp với sự phát triển của trẻ giúp trẻ phát triển trí tò mò, sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề và tư duy linh hoạt, phát triển thể lực, xã hội, tình cảm, thẩm mỹ và trí tuệ. Kiến thức và năng lực tổ chức, thực hiện các hoạt động học tập và giáo dục có ý nghĩa và mang tính tích hợp, xuất phát từ nhu cầu và hứng thú của trẻ trong tất cả các nội dung giáo dục.

Xây dựng môi trường giáo dục: Khái niệm (môi trường giáo dục, môi trường vật chất, môi trường xã hội); nguyên tắc xây dựng môi trường giáo dục; các yêu cầu đối với môi trường giáo dục (thẩm mỹ, sư phạm, phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ); các bước xây dựng môi trường giáo dục theo chủ đề; tạo dựng, đánh giá và lựa chọn học liệu, trang thiết bị, môi trường giáo dục phù hợp với sự phát triển của trẻ.

**33. Tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Tiếng Việt thực hành

Học phần Tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số học phần bắt buộc thuộc Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. Học phần Tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số bao gồm các kiến thức chung về tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số trên cơ sở tiếng mẹ đẻ, nội dung, phương pháp và cách tổ chức hoạt động tăng cường tiếng Việt cho trẻ em thông qua các hoạt động học, hoạt động chơi, hoạt động giao tiếp và các hoạt động khác ở trường mầm non.

**34. Văn học thiếu nhi và đọc diễn cảm: 2TC (LT: 23; BT, TL: 5; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Không

Văn học thiếu nhi và đọc diễn cảm là học phần thuộc khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành tự chọn. Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: khái niệm, đặc trưng, vai trò của văn học dân gian đối với trẻ; khái niệm, đặc trưng của văn học thiếu nhi, giới thiệu một số tác giả, tác phẩm văn học thiếu nhi tiêu biểu trong chương trình mầm non; khái niệm, phương pháp, cách thức đọc, kể diễn cảm và vai trò của đọc, kể diễn cảm tác động đến sự tiếp

nhận tác phẩm văn học của trẻ.

Học phần này còn cung cấp kiến thức chuyên sâu về các phương pháp, hình thức đọc, kể diễn cảm. Hướng dẫn và rèn luyện kỹ năng đọc, kể diễn cảm cho sinh viên ở một số tác phẩm thơ, truyện trong chương trình mầm non. Những kiến thức của học phần Văn học thiếu nhi và đọc diễn cảm giúp sinh viên nắm vững lý thuyết; thành thạo kỹ năng lựa chọn thơ, truyện cũng như kỹ năng đọc, kể diễn cảm trong hoạt động cho trẻ làm quen với thơ, truyện ở cơ sở giáo dục mầm non

**35. Đánh giá trong giáo dục mầm non: 2TC (LT: 23; BT, TL: 5; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non, Giáo dục học mầm non.

Học phần Đánh giá trong giáo dục mầm non bao gồm một số vấn đề chung về đánh giá trong giáo dục mầm non như: Khái niệm, ý nghĩa, nguyên tắc, nội dung, hình thức, phương pháp và các kỹ thuật đánh giá (Đánh giá các hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non, chương trình giáo dục mầm non và sự phát triển của trẻ dưới tác động của chương trình giáo dục mầm non).

Qua đó hình thành những kỹ năng cơ bản trong việc đánh giá trẻ mầm non; rèn kỹ năng theo dõi, quan sát hành vi của trẻ trong các hoạt động hàng ngày và qua các chủ đề/chủ điểm; trung thực với kết quả đánh giá của trẻ; theo dõi các hoạt động đánh giá trẻ một cách có hệ thống và khoa học; khách quan, công bằng đúng mực đối với mọi trẻ, kể cả trẻ có nhu cầu đặc biệt, tạo sự phát triển toàn diện về thể lực, xã hội, tình cảm, thẩm mỹ và trí tuệ cho trẻ.

**36. Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non: 2 TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non, Giáo dục học mầm non.

Học phần Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non là học phần thuộc khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành tự chọn dùng cho sinh viên trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non. Học phần gồm các nội dung: Một số vấn đề lý luận về ứng dụng các phương pháp/tiếp cận giáo dục quốc tế trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non; Hướng dẫn xây dựng kế hoạch, tổ chức và đánh giá kết quả ứng dụng phương pháp/ tiếp cận giáo dục quốc tế trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non; Thực hành ứng dụng các phương pháp/ tiếp cận giáo dục trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non. Học phần Các

chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non nhằm giúp cho sinh viên hình thành được kỹ năng xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động giáo dục ứng dụng một hoặc một số phương pháp/ tiếp cận giáo dục quốc tế trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

**37. Phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng và sáng kiến: 2TC (LT: 23; BT, TL: 5; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Không.

Phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng và sáng kiến là học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản như khái niệm, ý nghĩa, quy trình, phương pháp, cách tiến hành, cách đánh giá một đề tài nghiên cứu khoa học Sư phạm ứng dụng và sáng kiến kinh nghiệm. Thông qua việc nghiên cứu học phần người học có thể biết cách đánh giá hay tự bản thân thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học hay sáng kiến kinh nghiệm trong quá trình giảng dạy hay quản lý giáo dục trong tương lai.

**38. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Tin học

Học phần Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non là học phần chuyên ngành, gồm những nội dung: Giới thiệu tổng quan về ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non; giới thiệu về internet và cách sử dụng một số dịch vụ của internet như: email, tìm kiếm và chia sẻ thông tin; hướng dẫn sử dụng phần mềm MS PowerPoint để xây dựng các bài giảng; sử dụng các phần mềm để tạo, chỉnh sửa, xử lý âm thanh và phim; hướng dẫn sử dụng phần mềm Violet trong việc tạo ra một số trò chơi phục vụ việc tổ chức dạy học cho trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non.

**39. Kỹ năng giao tiếp: 2TC (LT: 23; BT, TL: 5; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần kỹ năng giao tiếp nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học giao tiếp như: khái niệm, vai trò của giao tiếp trong đời sống cá nhân. Kỹ năng giao tiếp là sự kết hợp giữa các bài tập thực hành trong và ngoài lớp về các nguyên tắc ứng xử trong giao tiếp với các bối cảnh khác nhau. Từ đó hình thành thái độ tích cực, tự tin trong giao tiếp nhằm đạt hiệu quả cao nhất, cũng như ảnh hưởng của thái độ này đến các đối tượng khác trong quá trình giao tiếp. Học phần này có vai trò quan trọng trong việc hình thành hệ

thông kỹ năng sống cho sinh viên mầm non, góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp ở các cấp độ khác nhau. Đặc biệt là khả năng vận dụng các kỹ năng giao tiếp vào hoạt động chăm sóc-giáo dục trẻ mầm non.

**40. Những phương pháp giáo dục tích cực trong giáo dục mầm non: 2TC (LT: 23; BT, TL: 5; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non, Giáo dục học mầm non.

Học phần giúp sinh viên có hiểu biết rõ ràng về quá trình dạy và học tích cực, hiểu biết về bản chất của dạy học tích cực, sự khác nhau giữa dạy học tích cực và dạy học thụ động, sự khác nhau giữa kế hoạch bài dạy trong dạy học tích cực và giáo án trong dạy học thụ động. Học viên được tìm hiểu kỹ các phương pháp dạy học tích cực hiện nay như: phương pháp dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, phương pháp dạy học hợp tác, phương pháp giáo dục Montessori, phương pháp giáo dục Reggio Emilia... Từ đó, sinh viên có kỹ năng vận dụng các phương pháp dạy học tích cực này vào việc lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ, đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường hứng thú học tập cho trẻ mầm non. Qua học phần, sinh viên sẽ có cơ sở, yêu thích việc đổi mới phương pháp dạy học, góp phần thực hiện công tác chuyên môn hiệu quả và phát triển nghề nghiệp.

**41. Thực hành sư phạm 1: 2TC (LT: 0; BT, TL: 0; TH, TN: 58; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần thực hành sư phạm 1 là học phần rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên cho sinh viên năm thứ nhất của Bộ môn Tâm lý - Giáo dục đối với ngành Cao đẳng Giáo dục Mầm non bao gồm các kiến thức về thực hành sư phạm, phong cách văn hóa và giao tiếp sư phạm; các kỹ năng về giao tiếp, xử lý tình huống sư phạm thường gặp. Thông qua học phần sinh viên được tham gia vào các hoạt động sau: Quan sát, tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ; tham gia thảo luận, xêmina làm các bài tập thực hành theo chương trình.

**42. Thực hành sư phạm 2: 2TC (LT: 0; BT, TL: 0; TH, TN: 58; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Thực hành sư phạm 1

Thiết kế hoạt động giáo dục và tập giảng các môn phương pháp trong chương trình đào tạo: Tìm hiểu và bước đầu thực hành tổ chức các hoạt động giáo dục: Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc, Lý luận và

phương pháp tổ chức hoạt động phát triển vận động, Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động khám phá khoa học về môi trường xung quanh, Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động làm quen biểu tượng toán, ... Lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non. Lập kế hoạch và tổ chức các ngày Lễ hội cho trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non.

Sinh viên nắm được các kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, hình thành hệ thống kỹ năng nghề nghiệp cơ bản gắn liền với thực tiễn bậc học mầm non. Giúp sinh viên hình thành ý thức, tình cảm nghề nghiệp, chuẩn bị cho sinh viên bước vào nghề.

Tiếp cận, xử lý và vận dụng linh hoạt những thông tin khoa học mới của ngành khoa học vào hoạt động thực tiễn của giáo dục mầm non; sử dụng các phương tiện phục vụ cho hoạt động chăm sóc- giáo dục trẻ.

#### **43. Thực tập sư phạm năm thứ 2<sup>2</sup>: 2TC (LT: 0; BT, TL: 0; TH, TN: 0; TT: 90; KT: 0)**

Học phần tiên quyết: Thực hành sư phạm 1

Học phần Thực tập sư phạm năm thứ 2 là một học phần rất cần thiết và đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng gắn liền với thực tế ở cơ sở giáo dục. Học phần được tổ chức tại các cơ sở giáo dục mầm non, giúp sinh viên bước đầu được tiếp cận tìm hiểu thực tế về hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non thông qua các nội dung như: nghe báo cáo về thực tế tổ chức hoạt động giáo dục tại cơ sở thực tập; rèn kỹ năng giao tiếp sư phạm; quan sát và tham gia các hoạt động chăm sóc trẻ tại nhóm/lớp mầm non...

Những kiến thức, kỹ năng của học phần này sẽ giúp sinh viên hình thành các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản: Kỹ năng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; kỹ năng quản lý nhóm/lớp trẻ; kỹ năng chủ nhiệm lớp; kỹ năng lập kế hoạch và chăm sóc, giáo dục trẻ; kỹ năng làm đồ dùng dạy học và đồ chơi phục vụ hoạt động giáo dục; thái độ đúng đắn và tình yêu nghề, mến trẻ, tự tin vận dụng kiến thức, kỹ năng lý luận vào tham gia các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non. Đây cũng là cơ hội để sinh viên học tốt hơn các học phần rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và thực tập tốt nghiệp trong các giai đoạn tiếp theo.

#### **44. Thực tập sư phạm năm thứ 3: 4TC (LT: 0; BT, TL: 0; TH, TN:**

<sup>2</sup> Còn gọi là học phần Kiến tập sư phạm theo Điều 13 Thông tư số [02/2020/TT-BGDĐT](#) ngày [05/02/2020](#) của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm

**180; TT: 0; KT: 0)**

Học phần tiên quyết: Thực tập sư phạm năm thứ 2.

Thực tập sư phạm là học phần giúp sinh viên thực hành nghề nghiệp của giáo viên mầm non thông qua hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ thực tế tại các cơ sở giáo dục; thiết kế và tổ chức kế hoạch giáo dục; trên cơ sở khai thác các nguồn lực một cách hợp lý. Tiếp tục rèn luyện và thể hiện kỹ năng giao tiếp với trẻ, cha mẹ trẻ, đồng nghiệp và cộng đồng; rèn luyện và thể hiện một cách có hiệu quả các kỹ năng tổ chức và quản lý nhóm lớp; rèn luyện kỹ năng đánh giá và điều chỉnh các hoạt động giáo dục trẻ.

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP HOẶC HỌC PHẦN THAY THẾ**

Khóa luận tốt nghiệp là nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo. Để được công nhận tốt nghiệp, sinh viên phải hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp, nhà trường tổ chức chấm khóa luận và công nhận kết quả hoặc học và thi hết môn hai học phần thay thế.

Dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên tiến hành một nghiên cứu khoa học về một đề tài trong lĩnh vực giáo dục mầm non. Khóa luận tốt nghiệp tạo cơ hội để sinh viên thực hành khả năng nghiên cứu khoa học và tìm hiểu về một vấn đề mà sinh viên quan tâm.

Các khối kiến thức, kỹ năng được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

**45. Giáo dục hòa nhập: 2 TC (LT: 23; BT, TL: 5; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non, Giáo dục học mầm non.

Học phần giáo dục hòa nhập cung cấp cho sinh viên sư phạm mầm non những vấn đề chung về trẻ khuyết tật; hình thức giáo dục hòa nhập và tính tất yếu của giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật ở bậc học mầm non; Có hiểu biết cơ bản về chiến lược thúc đẩy và hỗ trợ giáo dục hòa nhập cho trẻ mầm non.

Học phần bước đầu giúp sinh viên sư phạm mầm non có khả năng xác định các dạng tật ở trẻ và cách thức (quy trình) tiến hành giáo dục hòa nhập; Biết xây dựng chiến lược thúc đẩy và hỗ trợ giáo dục hòa nhập.

Có lòng yêu nghề, yêu trẻ, có hứng thú trong công tác sư phạm; tin tưởng vào khả năng phát triển và hòa nhập xã hội của trẻ khuyết tật, tin vào tính khoa học và tính tất yếu của giáo dục hòa nhập.

**46. Nghề giáo viên mầm non: 2TC (LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non, Giáo dục học mầm non.

Học phần Nghề giáo viên mầm non bao gồm các nội dung về Hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non và Các giai đoạn phát triển nhân cách và nghề giáo viên mầm non. Cụ thể:

Hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non trình bày các nội dung về: Đối tượng hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non; công cụ lao động, chức năng và các kỹ năng nghề giáo viên mầm non; Giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non; Khó khăn và tình huống sư phạm trong công tác của giáo viên mầm non.

Các giai đoạn phát triển nhân cách và nghề giáo viên mầm non bao gồm các nội dung: Con đường hình thành phẩm chất và năng lực của giáo viên mầm non; định hướng các giai đoạn phát triển nghề và các yêu cầu chuẩn của các bậc đào tạo; các loại hình đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên đối với nghề giáo viên mầm non.

**47. Quản lý giáo dục mầm non: 2TC (LT: 23; BT, TL: 5; TH, TN: 0; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo

Quản lý giáo dục mầm non là một học phần thuộc khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành. Học phần giúp sinh viên ngành giáo dục mầm non tích lũy được hệ thống kiến thức và kỹ năng về: Những vấn đề chung về quản lý giáo dục; nghiệp vụ quản lý cơ sở giáo dục mầm non; giáo viên mầm non và công tác quản lý nhóm lớp trong cơ sở giáo dục mầm non. Những kiến thức trên giúp sinh viên vận dụng vào việc xây dựng kế hoạch hoạt động và thực hiện nhiệm vụ quản lý nhóm/lớp mầm non tại cơ sở giáo dục mầm non.

**48. Phương pháp giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ mầm non: 2TC ((LT: 14; BT, TL: 0; TH, TN: 29; TT: 0; KT: 2)**

Học phần tiên quyết: Vệ sinh – dinh dưỡng cho trẻ mầm non

Học phần Giáo dục dinh dưỡng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Những vấn đề chung về giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe; Nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục dinh dưỡng ở cơ sở giáo dục mầm non

và ở cộng đồng; một số bệnh liên quan trực tiếp đến dinh dưỡng và sức khỏe.

Học xong học phần này sinh viên tổ chức được các hoạt động giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non theo hướng tích hợp. Biết cách phòng chống một số bệnh liên quan đến dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non.

## **11. Đánh giá kết quả học tập**

Đánh giá theo Thông tư số 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và Quyết định số 1310/QĐ-CDKT ngày 02/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum về việc ban hành Quy chế đào tạo, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo phương thức tích lũy tín chỉ.

### **11.1. Điểm học phần**

#### 11.1.1. Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

##### a) Kiểm tra thường xuyên

- Được giảng viên giảng dạy học phần thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng học phần thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm) với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.

- Quy trình kiểm tra thường xuyên:

+ Bước 1: Nhà giáo triển khai hoạt động kiểm tra.

+ Bước 2: Nhà giáo chấm bài, công nhận kết quả.

+ Bước 3: Nhà giáo trả bài và nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo không quá 3 ngày làm việc hoặc buổi dạy kế tiếp.

##### b) Kiểm tra định kỳ

- Được quy định trong đề cương chi tiết học phần; kiểm tra định kỳ gồm các hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành và các hình thức kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên.

- Quy trình kiểm tra định kỳ:

+ Bước 1: Nhà giáo phải thông báo trước cho sinh viên ngày kiểm tra.

+ Bước 2: Đến ngày kiểm tra sinh viên triển khai hoạt động kiểm tra.

- + Bước 3: Nhà giáo tổ chức chấm bài, công nhận kết quả.
  - + Bước 4: Tối đa 3 ngày kể từ ngày kiểm tra nhà giáo giảng dạy học phần thực hiện ghi điểm vào phần mềm quản lý đào tạo theo quy định và đọc điểm.
- c) Kiểm tra thường xuyên, định kỳ bằng hình thức trực tuyến do nhà giáo giảng dạy học phần quyết định. Việc kiểm tra bằng hình thức trực tuyến đối với các nội dung thực hành chỉ áp dụng khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin và phải bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của sinh viên.
- d) Số bài kiểm tra cho từng học phần cụ thể được thực hiện theo kế hoạch, chương trình đào tạo bảo đảm trong một học phần có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ; đồng thời bảo đảm 1 tín chỉ phải có ít nhất 1 lần kiểm tra (thường xuyên hoặc định kỳ). Điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.
- đ) Sinh viên không dự kiểm tra nếu không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm 0 (không) cho bài kiểm tra đó. Trường hợp có lý do chính đáng thì được nhà giáo giảng dạy học phần tổ chức kiểm tra bổ sung.

#### 11.1.2. Thi kết thúc học phần

- a) Cuối mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ được tổ chức cho sinh viên chưa dự thi kết thúc học phần (có lý do chính đáng được nhà trường chấp nhận), hoặc có điểm thi lần thứ nhất chưa đạt và được tổ chức sớm nhất là 2 tuần sau kỳ thi chính.
- b) Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành... hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.
- c) Thời gian làm bài thi kết thúc học phần đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian làm bài thi của học phần có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.
- d) Lịch thi của kỳ thi chính phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 4 tuần, lịch thi của kỳ thi phụ phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 1 tuần; trong kỳ thi, từng học phần được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số học phần trong cùng một buổi thi của một sinh viên.
- đ) Thời gian ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho một tín chỉ; tất cả các học phần phải

bố trí giảng viên hướng dẫn ôn thi, đề cương ôn thi phải được công bố cho sinh viên ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi.

e) Danh sách sinh viên đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi kết thúc học phần ít nhất 3 ngày làm việc; danh sách phòng thi, địa điểm thi phải được công khai trước ngày thi kết thúc học phần từ 1 - 2 ngày làm việc.

g) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi phải bố trí ít nhất 2 cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 sinh viên dự thi; sinh viên dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, Hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi hoặc địa điểm thi và các nội dung liên quan.

h) Bảo đảm tất cả sinh viên tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi; tất cả các phiên họp liên quan đến kỳ thi, việc bốc thăm đề thi, bàn giao đề thi, bài thi, điểm thi phải được ghi lại bằng biên bản.

i) Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc học phần phải được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

#### 11.1.3. Đánh giá và tính điểm học phần

Đối với mỗi học phần, kết quả học tập của sinh viên được đánh giá tối thiểu hai điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi bảo đảm trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần.

Riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và sinh viên;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ theo đúng quy định.

Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm; trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm học phần bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra (thường xuyên, định kỳ) có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc học phần có trọng số 0,6;

- Những sinh viên làm bài tập lớn không phải dự thi kết thúc học phần, trường hợp này điểm bài tập lớn có trọng số 0,6 và thay thế cho điểm thi kết thúc học phần, điểm trung bình điểm kiểm tra có trọng số 0,4

- Đối với các học phần thực hành, sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành được quy định trong đề cương chi tiết. Điểm trung bình thực hành là trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ.

- Xếp loại:

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: Từ 8,5 đến 10,0;

B: Từ 7,0 đến 8,4;

C: Từ 5,5 đến 6,9;

D: Từ 4,0 đến 5,4.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: Từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: Dưới 4,0. 15

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

### **11.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học**

11.2.1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học.

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ.

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

11.2.2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Điểm chữ quy đổi sang điểm số tương ứng theo thang từ 0 tới 4.

A: Quy đổi thành 4;

B: Quy đổi thành 3;

C: Quy đổi thành 2;

D: Quy đổi thành 1;

F: Quy đổi thành 0.

11.2.3. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm học phần được bảo lưu, không bao gồm điểm học phần được miễn trừ và học phần điều kiện. Trường hợp sinh viên được tạm hoãn học học phần thì chưa tính khối lượng học tập của học phần đó trong thời gian được tạm hoãn.

- Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy chỉ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc học phần lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc học phần có điểm cao nhất.

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 học phần điều kiện; kết quả đánh giá 2 học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

11.2.4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

a) Theo thang điểm 4:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

b) Theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;

Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;

Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;

Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;

Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;

Dưới 4,0: Kém.

11.2.5. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất:  $N < M$ ;

b) Trình độ năm thứ hai:  $M \leq N < 2M$ ;

c) Trình độ năm thứ ba:  $2M \leq N < 3M$ .

**12. Định hướng phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra, đánh giá**

**12.1. Định hướng phương pháp dạy học**

- Sử dụng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học có nhiều tác dụng khơi dậy hoạt động tích cực của người học, tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu như: thuyết trình, đàm thoại/ phát vấn, thảo luận nhóm/ semina, giảng giải, làm mẫu/ thị phạm, thực hành, bài tập tình huống, giao nhiệm vụ/ hướng dẫn học, luyện tập, đóng vai, trò chơi, giao tiếp, dạy học dự án... Thông qua việc dạy các học phần, chú ý thích đáng việc rèn luyện cho sinh viên phương pháp học như: kỹ thuật tự học, kỹ thuật giao tiếp và hợp tác, kỹ thuật sáng tạo...

<b>Phương pháp, hình thức tổ chức dạy - học</b>	<b>Mục đích</b>
Diễn giảng/ giảng giải, thuyết trình, phân nhóm, tổng hợp	Cung cấp và mở rộng cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic. Hướng cho sinh viên cách sử dụng phương pháp thuyết trình để trình bày một vấn đề, một kỹ năng trong bài học; phân tích, tổng hợp các vấn đề nhằm hướng đến mục tiêu dạy học.
Đàm thoại, vấn đáp, thảo luận, giao tiếp	<p>Thông qua giờ học giáo viên căn cứ vào nội dung bài học khéo léo đặt ra câu hỏi để sinh viên căn cứ vào kiến thức đã có kết hợp với sự hướng dẫn của giáo viên qua các thiết bị giảng dạy để làm sáng tỏ vấn đề, tìm ra những tri thức mới; nhằm củng cố, mở rộng, đào sâu những tri thức đã tiếp thu được, từ đó tổng kết hệ thống hóa tri thức.</p> <p>Giúp giáo viên thu hút được tín hiệu ngược lại từ sinh viên một cách nhanh chóng để kịp thời điều chỉnh hoạt động của mình. Thông qua đó giáo viên vừa có khả năng chỉ đạo nhận thức toàn lớp vừa chỉ đạo nhận thức của từng sinh viên.</p>
Dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, bài tập tình huống, đóng vai	Tạo ra năng lượng tích cực trên giờ học, giáo viên tạo ra những tình huống có vấn đề, điều khiển sinh viên phát hiện vấn đề, hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề và thông qua đó chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác. Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học vào giải quyết vấn đề thực tế trong một tình huống cụ thể. Có khả năng vận dụng vào thực tiễn công

<b>Phương pháp, hình thức tổ chức dạy - học</b>	<b>Mục đích</b>
	tác.
Sử dụng tài liệu, trực quan, làm mẫu	Giúp sinh viên có thể tiếp nhận bằng mắt, hiểu được những đơn vị kiến thức bằng quan sát các sơ đồ và củng cố, khái quát hóa tri thức cho sinh viên. Mặt khác, giúp sinh viên tiếp cận với các học liệu liên quan đến hoạt động học tập, vui chơi, sinh hoạt của trẻ, sơ đồ hóa, hệ thống kiến thức, video, giáo án tham khảo của giáo viên mầm non, quan sát thực tế các hoạt động do giáo viên mầm non tổ chức tại các cơ sở giáo dục mầm non.
Dạy học hợp tác (thảo luận nhóm, Xêmina, trò chơi)	Thông qua việc trao đổi, hỏi đáp giữa giáo viên và sinh viên, giữa các sinh viên để làm rõ nội dung kiến thức trong học phần. Giúp sinh viên nâng cao kỹ năng trình bày vấn đề trước đám đông, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm, lập kế hoạch, rèn luyện kiến thức và kỹ năng học phần.
Thực hành (tham quan, đi thực tế), luyện tập	Giúp sinh viên hệ thống lại kiến thức đã học; thực hành phát triển các kỹ năng cần thiết của học phần. Hình thức tổ chức tham quan, đi thực tế có tác dụng rèn luyện khả năng quan sát, phân tích và mở rộng tầm hiểu biết về thực tiễn dạy học tại các cơ sở giáo dục mầm non cho sinh viên.
Bài tập lớn, nghiên cứu khoa học/ sáng kiến kinh nghiệm, giao nhiệm vụ, hướng dẫn học	Giúp sinh viên tìm hiểu, quan sát, thí nghiệm... dựa trên những số liệu, dữ liệu, tài liệu thu thập được để phát hiện ra bản chất, quy luật chung của sự vật, hiện tượng, tìm ra những kiến thức mới hoặc tìm ra những ứng dụng kỹ thuật mới, những mô hình mới có ý nghĩa thực tiễn. Giúp sinh viên tính năng động, sáng tạo, năng lực tự học, khả năng nghiên cứu khoa học độc lập và vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học để giải quyết một số vấn đề của khoa học và thực tiễn, đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay.
Phương pháp dạy học theo dự án	Thông qua các hoạt động dự án giúp sinh viên được trải nghiệm, tiếp cận với thực tiễn, lập kế hoạch dự án, kỹ năng thiết kế, xây dựng, kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp, giao tiếp, làm

<b>Phương pháp, hình thức tổ chức dạy - học</b>	<b>Mục đích</b>
	việc nhóm (công tác làm việc), báo cáo, phát huy được tính tự chủ, tự lực cao, khả năng nghiên cứu khoa học độc lập và hợp tác nhóm, khả năng định hướng và tạo ra sản phẩm, phát triển năng lực đánh giá, khả năng sáng tạo.

Các phương pháp dạy học như: thuyết trình, đàm thoại/ phát vấn, thảo luận nhóm/ semina, giảng giải, làm mẫu/ thị phạm, thực hành, bài tập tình huống, giao nhiệm vụ/ hướng dẫn học, luyện tập, đóng vai, trò chơi, giao tiếp, dạy học theo dự án... góp phần thực hiện chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, thể hiện ở bảng sau:

TT	Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo										
		PLO 01	PLO 02	PLO 03	PLO 04	PLO 05	PLO 06	PLO 07	PLO 08	PLO 09	PLO 10	PLO 11
1	Thuyết trình	x	x	x	x	x		x	x	x		
2	Đàm thoại/ phát vấn	x	x	x	x	x		x	x	x		
3	Thảo luận nhóm, seminar	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Giảng giải/ diễn giảng	x	x	x	x			x	x			

TT	Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo										
		PLO 01	PLO 02	PLO 03	PLO 04	PLO 05	PLO 06	PLO 07	PLO 08	PLO 09	PLO 10	PLO 11
5	Làm mẫu/ thi phạm, trực quan		x	x	x		x		x		x	
6	Thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Bài tập tình huống		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Giao nhiệm vụ/ Hướng dẫn học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Luyện tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	Đóng vai	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
11	Trò chơi	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
12	Giao tiếp		x						x			
13	Bài tập lớn	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x

TT	Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo										
		PLO 01	PLO 02	PLO 03	PLO 04	PLO 05	PLO 06	PLO 07	PLO 08	PLO 09	PLO 10	PLO 11
	(nghiên cứu khoa học)											
14	Phát hiện và giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
15	Dạy học theo dự án	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

### 12.2. Định hướng phương pháp kiểm tra đánh giá

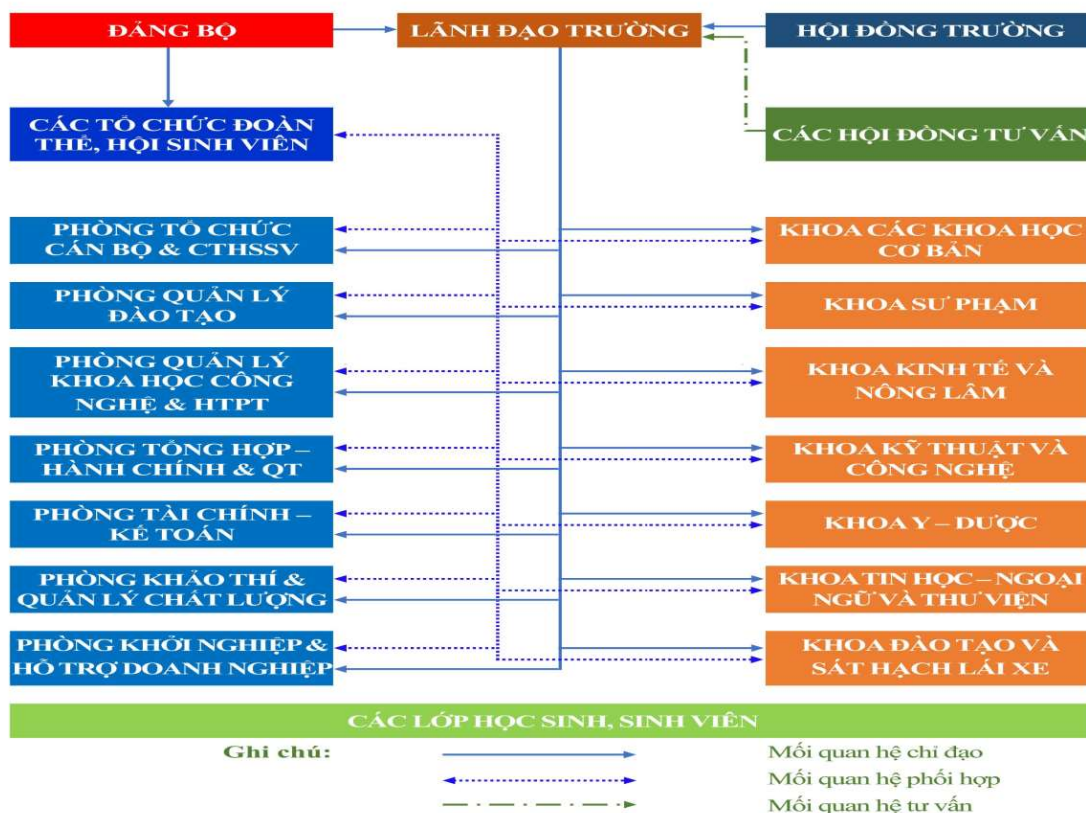
Sử dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra, đánh giá như: Tự luận, bài tập lớn, trắc nghiệm, thực hành, bài tập nhóm, bài tập cá nhân, thuyết trình nhóm/ cá nhân, viết báo cáo, thực tập, dạy học dự án... góp phần thực hiện Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, thể hiện ở bảng sau:

TT	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo										
		PLO 01	PLO 02	PLO 03	PLO 04	PLO 05	PLO 06	PLO 07	PLO 08	PLO 09	PLO 10	PLO 11
1	Tự luận	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
2	Bài tập lớn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Trắc nghiệm	x	x	x	x				x			

TT	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo										
		PLO 01	PLO 02	PLO 03	PLO 04	PLO 05	PLO 06	PLO 07	PLO 08	PLO 09	PLO 10	PLO 11
4	Thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Bài tập nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Bài tập cá nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Thuyết trình nhóm/ cá nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Viết báo cáo	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
9	Thực tập	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
10	Dạy học dự án	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

### **13. Cơ cấu tổ chức, đội ngũ và cơ sở vật chất, trang thiết bị**

#### **13.1. Cơ cấu tổ chức**



### 13.2. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Giảng dạy môn	Trình độ	Đơn vị công tác
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức, kỹ năng chung</b>				
1	Hoàng Văn Vỹ	1983	Giáo dục thể chất	Cử nhân	CD Kon Tum
	Nguyễn Thị Châu	1983		Cử nhân	CD Kon Tum
2	Nguyễn Thị Hoài Thu	1979	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin 1	Thạc sĩ	CD Kon Tum
	Lê Thị Thanh Hòa	1976		Thạc sĩ	CD Kon Tum
3	Huỳnh Hà Tố Uyên	1981	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin 2	Thạc sĩ	CD Kon Tum
	Trần Thị Hương	1983		Thạc sĩ	CD Kon Tum
4	Lê Thị Hoan	1977	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Thạc sĩ	CD Kon Tum
	Nguyễn Thị Nhâm	1982		Thạc sĩ	CD Kon Tum

5	Trương Thị Thanh	1985	Đường lối cách mạng của đảng cộng sản Việt Nam	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Vũ Thị Hằng Nga	1982		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
6	Nguyễn Thị Thu Hoài	1978	Tiếng Anh 1	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Lan Phương	1976		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
7	Lê Thị Hoàng Lan	1982	Tiếng Anh 2	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Thạch Thị Hải Huyền	1977		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
8	Nguyễn Thị Lệ Anh	1984	Tin học	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Lành	1977		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
9	Nguyễn Thị Cúc	1982	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Võ Đại Nam Anh	1967		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
10	Phạm Thị Mai Hiền	1975	Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Trần Kim Tuyền	1976		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở ngành</b>				
11	Nguyễn Thị Cúc	1982	Tâm lý học đại cương	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Võ Đại Nam Anh	1967		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
12	Nguyễn Thị Cúc	1982	Giáo dục học đại cương	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Võ Đại Nam Anh	1967		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
13	Đặng Thị Thanh	1971	Âm nhạc	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum

	Sương				
	Trần Kim Trọng Nghĩa	1983		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
14	Hoàng Kim Lân	1978	Mĩ thuật	Cử nhân	CĐ Kon Tum
	Đình Văn Tính	1974		Cử nhân	CĐ Kon Tum
15	Trần Thị Phương	1983	Múa dân gian cơ bản	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Anh Đài	1977		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
16	Lê Thị Ngọc	1985	Tiếng Việt thực hành	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Lê Văn Bồn	1964		Tiến sĩ	CĐ Kon Tum
	Lê Thùy Ánh Tiết	1984		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
17	Trần Kim Trọng Nghĩa	1983	Đàn phím điện tử	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Đặng Thị Thanh Sương	1971		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành</b>				
<b>III.1</b>	<b>Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành bắt buộc</b>				
18	Nguyễn Thị Bích Hạnh	1976	Sự phát triển thể chất trẻ em	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Trần Hồng Đình	1972		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
19	Nguyễn Thị Cúc	1982	Sự học và phát triển tâm lý trẻ mầm non	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Võ Đại Nam Anh	1967		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
20	Nguyễn Thị Cúc	1982	Giáo dục học mầm non	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Võ Đại Nam Anh	1967		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum

21	Trương Thị Ngọc Thanh	1978	Vệ sinh - dinh dưỡng cho trẻ mầm non	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Văn Nam	1977		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
22	Nguyễn Thị Nhật Kim	1996	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	Cử nhân	CĐ Kon Tum
	Trần Thị Phương	1983		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
23	Nguyễn Thị Thu Hà	1975	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Nhật Kim	1996		Cử nhân	CĐ Kon Tum
24	Trương Thị Ngọc Thanh	1978	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Thu Hà	1975		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
25	Trần Thị Phương	1983	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Anh Đài	1977		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
26	Nguyễn Thị Anh Đài	1977	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Trần Thị Phương	1983		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
27	Nguyễn Thị Hương	1980	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động làm quen văn học	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Lê Thị Ngọc	1985		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
28	Nguyễn Thị Thu Hà	1975	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với toán	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Nhật Kim	1996		Cử nhân	CĐ Kon Tum

29	Nguyễn Thị Thu Hà	1975	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động khám phá khoa học về môi trường xung quanh	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Trương Thị Ngọc Thanh	1978		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
30	Nguyễn Thị Anh Đài	1977	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động phát triển vận động.	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Trần Thị Phương	1983			CĐ Kon Tum
31	Trần Thị Phương	1983	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Anh Đài	1977		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
32	Lê Thị Ngọc	1985	Tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ em mầm non người Dân tộc thiểu số.	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Lê Thùy Ánh Tiết	1984		Cử nhân	CĐ Kon Tum
<b>III.2 Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành tự chọn (Chọn 1 học phần)</b>					
33	Lê Thùy Ánh Tiết	1984	Văn học thiếu nhi và đọc diễn cảm	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Lê Thị Ngọc	1985		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
34	Nguyễn Thị Anh Đài	1977	Đánh giá trong giáo dục mầm non	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Thu Hà	1975		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
35	Nguyễn Thị Thu Hà	1975	Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Trương Thị Ngọc Thanh	1978		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
36	Lê Thị Ngọc	1985	Phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng và	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Hương	1980		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum

			sáng kiến		
37	Trần Thị Ngọc Hà	1976	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Lành	1977		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
38	Nguyễn Thị Cúc	1982	Kỹ năng giao tiếp	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Võ Đại Nam Anh	1967		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
39	Nguyễn Thị Anh Đài	1977	Những phương pháp giáo dục tích cực trong giáo dục mầm non	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Nhật Kim	1996		Cử nhân	CĐ Kon Tum
<b>III.3</b>	<b>Thực hành, thực tập sư phạm</b>				
40	Nguyễn Thị Cúc	1982	Thực hành sư phạm 1	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Hương	1980		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
41	Nguyễn Thị Nhật Kim	1996	Thực hành sư phạm 2	Cử nhân	CĐ Kon Tum
	Trần Thị Phượng	1978		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
42	Lê Thùy Ánh Tiết	1984	Thực tập sư phạm năm thứ 2	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Hương	1980		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
43	Trương Thị Minh Nguyệt	1978	Thực tập sư phạm năm thứ 3	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Lê Thị Ngọc	1985		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
<b>III.4</b>	<b>Khoá luận tốt nghiệp</b>				
	<i>Học phần thay thế 1</i>				
44	Nguyễn Thị Nhật Kim	1996	Giáo dục hòa nhập	Cử nhân	CĐ Kon Tum

	Nguyễn Thị Anh Đài	1977		Thạc sĩ	CĐKon Tum
45	Trương Thị Ngọc Thanh	1978	Nghề giáo viên mầm non	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Thu Hà	1975		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
<b><i>Học phần thay thế 2</i></b>					
46	Nguyễn Thị Thu Hà	1975	Quản lý giáo dục mầm non	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Trương Thị Ngọc Thanh	1978		Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
47	Trần Thị Phượng	1983	Phương pháp giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ mầm non.	Thạc sĩ	CĐ Kon Tum
	Nguyễn Thị Nhật Kim	1996		Cử nhân	CĐ Kon Tum

### ***13.3. Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị để thực hiện Chương trình***

- Có phòng thí nghiệm và các hệ thống thiết bị thí nghiệm để sinh viên thực hành một số nội dung học phần.

- Phòng thực hành của khoa được trang bị 1 ti vi và đã được nối mạng Internet bảo đảm cho các bài dạy bằng giáo án điện tử.

- Phòng thực hành chuyên môn: được trang bị tủ đựng đồ dùng dạy học và một số đồ dùng phục vụ cho sinh viên rèn kỹ năng của các học phần kiến thức chuyên ngành.

- Thư viện: Bảo đảm các đầu sách chuyên ngành và tham khảo để phục vụ tốt cho công tác giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên.

### **14. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

Chương trình Giáo dục Mầm non hệ cao đẳng được thiết kế dựa trên các văn bản sau:

- Quyết định số 1982/TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định Chuẩn nghề nghiệp Giáo viên Mầm

non.

- Thông tư số 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

- Quyết định số 1310/QĐ-CDKT ngày 02/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum về việc ban hành Quy chế đào tạo, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo phương thức tích lũy tín chỉ.

- Kế hoạch số 213/KH-CDKT ngày 20/3/2024 của trường Cao đẳng Kon Tum về việc xây dựng chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, ngành Giáo dục Mầm non năm 2024.

- Quyết định số 494/QĐ-CDKT ngày 05/4/2024 của nhà trường về việc ban hành quy định xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

Bản mô tả Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình bày tóm tắt những kiến thức và kỹ năng cơ bản để đào tạo ngành Giáo dục Mầm non với thời lượng 3 năm.

Nhà trường sẽ thường xuyên điều chỉnh, bổ sung Chương trình cho phù hợp với điều kiện, mục tiêu đào tạo.

Khi thực hiện Chương trình cần chú ý đến một số vấn đề như sau:

#### **14.1. Đối với khoa Sư phạm và các Bộ môn**

- Phải nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình;

- Trên cơ sở chương trình đào tạo, bộ môn phân công cán bộ giảng dạy biên soạn đề cương chi tiết học phần, tiến tới biên soạn bài giảng, giáo trình học phần. Bộ môn phải theo sát nội dung chương trình để thực hiện các học phần theo trình tự đã được nhà trường thông qua.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương chi tiết cho giảng viên để bảo đảm ổn định kế hoạch giảng dạy;

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên;

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để bảo đảm thực hiện tốt chương trình;

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiền quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

#### ***14.2. Đối với giảng viên***

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp;

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp;

- Chú trọng các phương pháp tổ chức dạy học phát huy tính tích cực của sinh viên.

#### ***14.3. Kiểm tra, đánh giá***

- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà;

- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế tín chỉ;

- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

#### ***14.4. Đối với sinh viên***

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập và giảng viên để lựa chọn phương pháp học tập phù hợp;

- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng;

- Phải bảo đảm đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên;

- Tự giác trong hoạt động tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar;

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu;

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá./.

**Phụ lục**  
**CÔNG CỤ, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**1. Rubric đánh giá bài tập lớn**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số	Điểm
	MỨC F (<3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)		
<b>Hình thức</b>	Trình bày câu trả lời, đơn điệu	Bố cục khá hợp lý, không đúng quy định	Bố cục khá hợp lý, đúng quy định, sai chính tả	Bố cục khá hợp lý, logic, đúng quy định	Bố cục hợp lý, logic, đúng quy định, bảo đảm tính thẩm mỹ	30%	
<b>Nội dung</b>	Trình bày nội dung không liên quan đến vấn đề nghiên cứu hoặc nội dung nghiên cứu quá sơ sài, không cung cấp được những thông tin nghiên cứu cần thiết	Trình bày được từ 40% đến 55% tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề nghiên cứu	Trình bày được từ 55% đến 70% tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề nghiên cứu	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề nghiên cứu, đạt được khoảng từ 70% đến 85% tổng số nội dung.	Trình bày trên $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan	70%	
<b>Tổng điểm</b>							



		(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)		
<b>Tham gia làm việc nhóm</b>	Tham gia dưới 30% các buổi họp, thảo luận của nhóm.	Tham gia trên 30%, dưới 50% các buổi họp, thảo luận của nhóm.	Tham gia trên 50% dưới 80% các buổi họp, thảo luận của nhóm.	Tham gia trên 80%, dưới 100% các buổi họp, thảo luận của nhóm.	Tham gia đầy đủ 100% và đúng giờ các buổi họp, thảo luận của nhóm.	25%	
<b>Tổ chức nhóm</b>	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. Các thành viên nắm chắc công việc của mình.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Các thành viên nắm chắc công việc của mình. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	15%	

<p><b>Thảo luận, đóng góp ý kiến</b></p>	<p>Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm</p>	<p>Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.</p>	<p>Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.</p>	<p>Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. Có một số ý tưởng hay.</p>	<p>Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. Có những ý tưởng hay, hiệu quả, sáng tạo.</p>	<p>20%</p>	
<p><b>Hợp tác, phối hợp nhóm</b></p>	<p>Không bao giờ tham gia vào việc của nhóm</p>	<p>Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.</p>	<p>Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với các thành viên khác của nhóm.</p>	<p>Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với các thành viên khác của nhóm.</p>	<p>Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với các thành viên khác của nhóm. - Nhóm trưởng phát huy tốt vai trò lãnh đạo. Thư ký có khả năng tổng hợp. Có sự thay đổi nhiệm vụ nhóm trưởng,</p>	<p>15%</p>	

					thư ký.		
<b>Hiệu quả, hoàn thành nhiệm vụ</b>	- Không nộp bài.	- Nộp bài không đúng hạn. - Chưa đầy đủ các nội dung được giao và còn phải sửa nhiều..	- Nộp bài đúng hạn. - Chưa đầy đủ các nội dung được giao và còn phải sửa một số chỗ.	- Nộp bài đúng hạn. - Đầy đủ các nội dung được giao nhưng còn phải sửa một số chỗ.	- Nộp bài đúng hạn. - Đầy đủ các nội dung được giao và đạt chất lượng tốt.	25%	
<b>Tổng điểm</b>							

#### 4. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số	Điểm
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)		
<b>Nộp bài tập</b>	Không có bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	15%	

		định.	định.	quy định			
<b>Trình bày bài tập</b>	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	25%	
<b>Nội dung bài tập</b>	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn	60%	

					hợp lý.		
<b>Tổng điểm</b>							

### 5. Rubric đánh giá thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số	Điểm
	MỨC F (<3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)		
<b>Nội dung thuyết trình</b>	- Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	- Nội dung phù hợp với yêu cầu nhưng còn sơ sài.  - Giải thích chưa rõ ràng.	- Nội dung phù hợp với yêu cầu, đầy đủ.  - Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Sơ đồ,	- Nội dung phù hợp với yêu cầu, đầy đủ. Tập trung làm rõ kiến thức trọng tâm của chủ đề.  - Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	- Nội dung phù hợp với yêu cầu, đầy đủ. Tập trung làm rõ kiến thức trọng tâm của chủ đề. Phản hồi các câu hỏi/ nhận xét của người nghe một cách thuyết phục  - Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Sơ đồ, hình ảnh	50%	

		Không có sơ đồ, hình ảnh.	hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Sơ đồ, hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.		
<b>Kỹ năng thuyết trình</b>	<p>- Trình bày không logic.</p> <p>- Sử dụng thuật ngữ không đúng. Giọng nói nhỏ, phát âm không rõ.</p>	<p>- Bài trình bày đầy đủ.</p> <p>- Sử dụng thuật ngữ phức tạp. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ.</p>	<p>- Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng.</p> <p>- Còn một số thuật ngữ phức tạp. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe.</p>	<p>- Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu.</p> <p>- Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Biết sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ phù hợp.</p>	<p>- Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu. Lập luận logic, mạch lạc.</p> <p>- Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Phong thái trình bày tự tin, lôi cuốn, thu hút sự chú ý của người nghe.</p>	30%	

	- Người nghe không hiểu.	- Chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	- Thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể kịp theo dõi nội dung trình bày.	- Tương tác tương đối tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trọng tâm của phần trình bày.	- Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày.		
<b>Trình bày Power –point (hoặc các phần mềm trình chiếu khác)</b>	- Không trình bày bằng power – point (hoặc các phần mềm trình chiếu khác) .	- Trình bày bằng Power - point (hoặc các phần mềm trình chiếu khác) sơ sài, không đủ số lượng slide theo quy định.	- Trình bày bằng Power - point (hoặc các phần mềm trình chiếu khác) với bố cục logic, rõ ràng. gồm 3 phần (mở bài, thân bài và kết luận)	- Trình bày bằng Power - point (hoặc các phần mềm trình chiếu khác) với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thẻ hiện sự thành thạo trong thiết kế slide.	- Trình bày bằng Power - point (hoặc các phần mềm trình chiếu khác) với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thẻ hiện sự thành thạo trong thiết kế slide. Bảo đảm tính thẩm mỹ.	10%	
<b>Thời</b>	- Vượt	- Vượt	- Hơi vượt	- Hơi vượt	- Thời	10%	

<b>gian</b>	quá thời gian quy định (từ 30% trở lên).	quá thời gian quy định (từ trên 20% đến dưới 30%).	quá thời gian quy định (từ trên 10% đến dưới 20%).	quá thời gian quy định (dưới 10%).	gian trình bày đúng quy định.-			
<b>Tổng điểm</b>								

### 6. Rubric đánh giá báo cáo

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số	Điểm
	MỨC F (<3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)		
<b>Nội dung</b>	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%	

<b>Trình bày báo cáo</b>	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%	
<b>Bản báo cáo</b>	Không có hoặc thiếu bản in báo cáo, báo cáo không đúng nội dung	Báo cáo đầy đủ với nội dung theo đúng quy định. Các hình ảnh, sơ đồ không	Đầy đủ báo cáo với nội dung theo đúng quy định. Các hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình	Đầy đủ báo cáo với nội dung theo đúng quy định, hợp lý. Sơ đồ, bảng biểu, hình	Báo cáo đầy đủ với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các nội dung trong báo cáo hợp lý. Hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu,	20%	

	theo quy định.	có ghi chú hoặc ghi chú không rõ ràng.	bày (sai chính tả, lỗi đánh máy).	ảnh, ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính, công nghệ thông tin.		
<b>Tổng điểm</b>							

### 7. Rubric đánh giá vấn đáp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số	Điểm
	MỨC F (<3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)		
<b>Thái độ trả lời câu hỏi</b>	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%	

	phù hợp, giọng nói khó nghe.	tin.					
<b>Nội dung trả lời</b>	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời .	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi	80%	
<b>Tổng điểm</b>							